

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ****ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5458/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 11 năm 2014***QUYẾT ĐỊNH**

Về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ, hủy bỏ trong lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BTP ngày 07 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn công bố, niêm yết thủ tục hành chính và báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh tại Tờ trình số 2242/TTr-SNN ngày 23 tháng 10 năm 2014 và Giám đốc Sở Tư pháp tại Công văn số 5300/STP-KSTT ngày 26 tháng 9 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này các thủ tục hành chính mới ban hành,

thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ, hủy bỏ trong lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh. Chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố, Giám đốc Sở Tư pháp và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Lê Hoàng Quân

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 5458/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2014
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)*

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định thủ tục hành chính mới ⁽¹⁾
Lĩnh vực Lâm nghiệp		
1	Thủ tục Thẩm định và phê duyệt dự án lâm sinh (đối với tổ chức thuộc tỉnh quản lý)	Thông tư số 69/2011/TT-BNNPTNT ngày 21/10/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Hướng dẫn thực hiện một số nội dung Quy chế quản lý đầu tư xây dựng công trình lâm sinh ban hành kèm theo Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg ngày 16/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ (có hiệu lực từ ngày 05/12/2011).
2	Thủ tục Chặt nuôi dưỡng đối với khu rừng đặc dụng do tỉnh quản lý	Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính (có hiệu lực từ ngày 20/5/2011)
3	Thủ tục Xin miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường nằm trong phạm vi hành chính của tỉnh)	Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (có hiệu lực từ ngày 09/01/2012).
4	Thủ tục thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác	Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (có hiệu lực từ ngày 01/7/2013).

5	Thủ tục phê duyệt phương án điều chế rừng hoặc phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	<p>Thông tư số 35/2011/TT-BNNPTNT ngày 20/5/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Hướng dẫn thực hiện khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ (có hiệu lực từ ngày 04/7/2011).</p>
6	Thủ tục phê duyệt phương án khai thác rừng của chủ rừng là tổ chức	
7	Thủ tục cấp phép khai thác rừng trồng tập trung bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại của các chủ rừng là tổ chức thuộc tỉnh	
8	Thủ tục cấp phép khai thác tận dụng trên diện tích giải phóng mặt bằng để xây dựng công trình, hoặc sử dụng vào mục đích khác	
9	Thủ tục khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh, hay các hoạt động khai thác lâm sinh phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo nghề đối với rừng tự nhiên hoặc rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại	
10	Thủ tục cấp phép khai thác tận dụng, tận thu những cây gỗ đứng đã chết khô, chết cháy, cây đổ gãy và tận thu các loại gỗ nằm, góc, rễ, cành nhánh (đối với rừng tự nhiên hoặc rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại)	

2. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung

STT	Số hồ sơ TTHC ⁽²⁾	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung ⁽¹⁾
Lĩnh vực Lâm nghiệp			
1	T-HCM-124613-TT	Cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng giữa 3 loại rừng đối với những khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác lập	Quyết định số 34/2011/QĐ-TTg ngày 24/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quy chế quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ (có hiệu lực từ ngày 19/8/2011).

3. Danh mục thủ tục hành chính bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ

STT	Số hồ sơ TTHC ⁽³⁾	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định về việc hủy bỏ, bãi bỏ TTHC ⁽⁴⁾
Lĩnh vực Lâm nghiệp			
1	057542	Xác nhận đơn xin xuất khẩu/nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp	Khoản 8 Điều 6 Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15/12/2010 (có hiệu lực từ ngày 21/5/2011)
2	T-HCM-124010-TT	Công nhận giống cây trồng lâm nghiệp mới tại Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương (đối với giống mới đăng ký công nhận áp dụng chỉ trên địa bàn của một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)	Quyết định số 2541/QĐ-BNN-TCLN ngày 26/10/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Công bố thủ tục hành chính mới; được sửa đổi; bị hủy bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (có hiệu lực từ ngày 26/10/2011)
3	057849	Cải tạo rừng (đối với chủ rừng: không phải hộ gia đình, cá nhân, không phải vườn quốc gia, đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý)	Thông tư số 23/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt là rừng sản xuất nhưng thực tế Thành phố không có loại rừng này (chỉ có rừng phòng hộ và rừng sản xuất) do đó TTHC Cải tạo rừng không còn phù hợp, không khả thi. Đề nghị bãi bỏ.
4	057557	Cấp giấy phép khai thác gỗ rừng sản xuất là rừng trồng, vườn rừng, rừng tự nhiên khoanh nuôi tái sinh của các chủ rừng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao để quản lý, bảo vệ và sử dụng vào mục đích lâm nghiệp	

5	057569	Cấp giấy phép khai thác gỗ rừng trồng thuộc vốn ngân sách	Thông tư số 35/2011/TT-BNNPTNT ngày 20/5/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Hướng dẫn thực hiện khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ (có hiệu lực ngày 04/7/2011).
6	057581	Cấp giấy phép khai thác tận thu, tận dụng gỗ rừng tự nhiên, rừng trồng	
7	057556	Cấp giấy phép khai thác tre nứa và lâm sản ngoài gỗ, tre nứa thuộc rừng trồng tự nhiên	
8	057578	Cấp giấy phép tĩa thưa rừng trong trường hợp có tận thu lâm sản	
9	057605	Cấp giấy phép khai thác tận thu, tận dụng gỗ và lâm sản khác trên diện tích rừng chuyển đổi mục đích sử dụng	
10	057620	Mở cửa rừng khai thác gỗ rừng tự nhiên	
11	057638	Thẩm định và phê duyệt thiết kế khai thác gỗ, lâm sản khác ngoài gỗ	
12	057662	Thẩm định và phê duyệt thiết kế khai thác gỗ và lâm sản từ rừng tự nhiên và rừng trồng bằng vốn ngân sách	
13	057674	Thẩm định và phê duyệt thiết kế khai thác rừng tự nhiên chuyển đổi mục đích sử dụng rừng	
14	057691	Thẩm định và phê duyệt thiết kế tận thu gỗ nằm các loại trong rừng tự nhiên	
15	057746	Thẩm định và phê duyệt thiết kế khai thác nhựa thông, tĩa thưa rừng trồng	
16	057752	Thẩm định và phê duyệt phương án điều chế rừng	

17	057755	Thẩm định và phê duyệt thiết kế điều chế, cải tạo, tía thưa rừng	
18	057846	Thẩm định và phê duyệt dự án thanh lý và chuyển đổi mục đích sử dụng đất lâm nghiệp	
19	057761	Thẩm định và phê duyệt thiết kế trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh, chăm sóc rừng, giao khoán bảo vệ rừng	Thông tư số 69/2011/TT-BNNPTNT ngày 21/10/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Hướng dẫn thực hiện một số nội dung Quy chế quản lý đầu tư xây dựng công trình lâm sinh ban hành kèm theo Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg ngày 16/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ (có hiệu lực từ ngày 05/12/2011).
20	057762	Thẩm định và phê duyệt dự án đầu tư, thiết kế kỹ thuật, dự toán các công trình lâm sinh	
21	057765	Thẩm định và phê duyệt thiết kế, dự toán các công trình lâm sinh thuộc dự án 661	

Ghi chú:

⁽¹⁾⁽⁴⁾ *Nêu rõ tên, số, ký hiệu, ngày tháng năm ban hành và trích yếu của văn bản.*

⁽²⁾ *Số hồ sơ của thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (đã được đăng tải trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính).*

⁽³⁾ *Số hồ sơ của thủ tục hành chính bị thay thế (đã được đăng tải trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính).*

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

(Áp dụng đối với thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế)

A. Thủ tục hành chính mới ban hành: Lĩnh vực Lâm nghiệp**1. Thủ tục thẩm định và phê duyệt dự án lâm sinh (đối với tổ chức thuộc tỉnh quản lý)****- Trình tự thực hiện:**

* **Bước 1.** Tổ chức nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh (số 176 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh), vào các ngày làm việc từ thứ hai đến thứ sáu (buổi sáng từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút và buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút).

* **Bước 2:** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận và kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ. Nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận cho người nộp, nếu hồ sơ không đầy đủ thì hướng dẫn để bổ sung đầy đủ.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Nếu hồ sơ không hợp lệ thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có thông báo bằng văn bản để hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

* **Bước 3:** Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có báo cáo thẩm định và trình Ủy ban nhân dân Thành phố.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã thẩm định Ủy ban nhân dân Thành phố ra quyết định phê duyệt dự án lâm sinh và gửi cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để trả kết quả cho các tổ chức. Trường hợp hồ sơ không đạt yêu cầu, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ra văn bản trả lại hồ sơ và nêu rõ lý do về việc hồ sơ chưa đạt.

* **Bước 4:** Tổ chức căn cứ vào giấy hẹn nhận kết quả giải quyết tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, vào các ngày làm việc từ thứ hai đến thứ sáu (buổi sáng từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút và buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút).

- Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:

+ Tờ trình thẩm định, phê duyệt dự án (theo mẫu tại phụ lục 4);

+ Dự án lâm sinh, có ký tên, đóng dấu của chủ đầu tư và tổ chức, cá nhân tư vấn lập dự án; bản chính);

+ Bản đồ hiện trạng sử dụng đất (bản sao hợp pháp); bản đồ tác nghiệp lâm sinh (bản chính);

+ Biên bản nghiệm thu ngoại nghiệp giữa Chủ đầu tư với tổ chức, cá nhân tư vấn lập dự án (bản chính);

+ Biên bản nghiệm thu nội nghiệp giữa Chủ đầu tư với tổ chức, cá nhân tư vấn lập dự án (bản chính);

+ Các văn bản pháp lý có liên quan (các Quyết định của cấp có thẩm quyền như: chủ trương cho phép đầu tư, đề cương kỹ thuật và dự toán cho lập dự án (nếu có), chứng nhận quyền sử dụng đất (bản sao chứng thực) hoặc chủ trương cho phép sử dụng đất của cấp có thẩm quyền, quy hoạch phát triển lâm nghiệp).

b) Số lượng hồ sơ: 05 bộ (01 bản chính và 04 bản sao).

- Thời gian giải quyết: Trong thời hạn 18 (mười tám) ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

b) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC (thẩm định hồ sơ): Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh.

c) Cơ quan phối hợp: Chi cục Lâm nghiệp - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Đề cương thuyết minh dự án lâm sinh (Phụ lục 1, ban hành kèm theo Thông tư số 69/2011/TT-BNNPTNT ngày 21/10/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

+ Đề cương các dự án lâm sinh và hệ thống biểu kèm theo thuyết minh dự án trồng rừng (Phụ lục 2, ban hành kèm theo Thông tư số 69/2011/TT-BNNPTNT ngày 21/10/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn);

+ Tờ trình thẩm định, phê duyệt dự án lâm sinh (Phụ lục 4, ban hành kèm theo Thông tư số 69/2011/TT-BNNPTNT ngày 21/10/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

- **Lệ phí:** Không có quy định

- **Kết quả thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt hoặc văn bản từ chối.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Việc lập dự án lâm sinh phải đảm bảo các điều kiện:

+ Dự án đầu tư lâm sinh được lập trên cơ sở: Có diện tích đất hoặc diện tích rừng rõ ràng, có ranh giới cụ thể; Diện tích đất của dự án đã có chủ cụ thể (hoặc có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc có xác nhận của cấp có thẩm quyền về quyền sử dụng đất trong trường hợp chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc được giao cho chủ đầu tư thuê); Chủ khu đất có thể trực tiếp đầu tư trong dự án lâm sinh hoặc liên kết với các nhà đầu tư khác; Khu đất nằm trong quy hoạch 3 loại rừng; Dự án đầu tư lâm sinh phù hợp với Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng của địa phương (nếu là dự án đầu tư lâm sinh độc lập) hoặc là Dự án thành phần trong Dự án phát triển lâm nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Trong trường hợp trên địa bàn chưa có quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng hoặc diện tích đất của dự án nằm ngoài quy hoạch đất lâm nghiệp, hoặc không nằm trong Dự án phát triển lâm nghiệp được duyệt phải trình cấp có thẩm quyền xin chủ trương cho phép lập dự án.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Quy chế quản lý đầu tư xây dựng công trình lâm sinh; có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2011.

+ Thông tư số 69/2011/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 10 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn thực hiện một số nội dung Quy chế quản lý đầu tư xây dựng công trình lâm sinh ban hành kèm theo Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ; có hiệu lực ngày 05 tháng 12 năm 2011./.

Phụ lục 4

**QUY ĐỊNH MẪU VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN
LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT, NGHIỆM THU DỰ ÁN LÂM SINH**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 69/2011/TT-BNNPTNT
ngày 21 tháng 10 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

A. TỜ TRÌNH THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT DỰ ÁN LÂM SINH**CHỦ ĐẦU TƯ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày..... tháng..... năm.....

TỜ TRÌNH**Thẩm định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình lâm sinh**

Kính gửi:

Căn cứ Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg. Ngày 16 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Quy chế quản lý đầu tư xây dựng công trình lâm sinh;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Chủ đầu tư trình thẩm định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình với các nội dung chính sau:

1. Tên dự án, chủ đầu tư, hình thức đầu tư

- Tên dự án:
- Chủ đầu tư:
- Hình thức đầu tư

2. Địa điểm lập dự án

3. Mục tiêu của dự án

4. Nội dung và qui mô của dự án

5. Tổng mức đầu tư của dự án:

Tổng cộng:

Trong đó:

- Chi phí xây dựng:
- Chi phí thiết bị:
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư (nếu có):
- Chi phí quản lý dự án:
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:

- Chi phí khác:
- Chi phí dự phòng:

6. Nhu cầu vốn và tiến độ giải ngân

Stt	Nguồn vốn cho dự án	Tổng số	Năm 20..	Năm 20..	Năm 20..
	Tổng nhu cầu				
	Vốn Nhà nước				
	Vốn liên doanh liên kết				
	Vốn vay				
	Vốn tự có của doanh nghiệp				
	Vốn tự có của dân				
	Nguồn vốn khác				

7. Hình thức thực hiện dự án:

8. Lực lượng tham gia thực hiện dự án:

9. Hình thức quản lý dự án:

10. Thời gian thực hiện dự án:

11. Tiến độ thực hiện:

Stt	Nội dung hoạt động của dự án	Đơn vị tính	Năm 20..	Năm 20..	Năm 20..

12. Các nội dung khác:

Chủ đầu tư trình... thẩm định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình lâm sinh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

Chủ đầu tư

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

B. BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH DỰ ÁN LÂM SINH*(Tên cơ quan thẩm định)***CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO**Kết quả thẩm định dự án lâm sinh**Kính gửi: ...*(Người có thẩm quyền quyết định đầu tư)*...

- Căn cứ Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg. Ngày 16 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Quy chế quản lý đầu tư xây dựng công trình lâm sinh;

- Căn cứ Thông tư số... ngày ... tháng ... năm ... của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Quy chế quản lý đầu tư xây dựng công trình lâm sinh ban hành kèm theo Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ;

- Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Sau khi thẩm định, *(Tên cơ quan thẩm định)* báo cáo kết quả thẩm định dự án

như sau:

1. Tóm tắt các nội dung chủ yếu của dự án

- a) Tên dự án, chủ đầu tư, hình thức đầu tư
- b) Địa điểm lập dự án
- c) Mục tiêu của dự án
- d) Nội dung và qui mô của dự án

2. Kết quả thẩm định thiết kế kỹ thuật:

- a) Sự cần thiết đầu tư; các yếu tố đầu vào của dự án;
- b) Các giải pháp kỹ thuật của các hoạt động lâm sinh;
- c) Quy mô, thời gian, tiến độ thực hiện dự án;
- d) Sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng của vùng, của địa phương;
- e) Nhu cầu sử dụng đất; khả năng huy động vốn đáp ứng tiến độ của dự án; kinh nghiệm quản lý của chủ đầu tư;
- f) Khả năng hoàn trả vốn vay (nếu có);
- g) Các yếu tố ảnh hưởng đến dự án như khu di tích lịch sử, văn hóa hoặc liên quan đến tín ngưỡng của cộng đồng dân cư trên cơ sở ý kiến bằng văn bản của các cơ quan liên quan và các quy định khác của pháp luật có liên quan;
- h. Năng lực của đơn vị thực hiện dự án: kinh nghiệm và nguồn nhân lực
- i) Các vấn đề rủi ro có thể xảy ra trong quá trình thực hiện làm ảnh hưởng đến kết quả đầu tư;

- k) Điều kiện, năng lực của tư vấn khảo sát, thiết kế, giám sát thi công;
l) Thẩm định thiết kế kỹ thuật lâm sinh, thiết kế kỹ thuật phòng chống cháy rừng.

3. Kết quả thẩm định dự toán:

a) Tính đúng đắn của việc áp dụng định mức, đơn giá, chế độ, chính sách và các khoản mục chi phí theo quy định của Nhà nước có liên quan đến các chi phí tính trong dự toán

b) Kết quả thẩm định dự toán được tổng hợp như sau:

- Chi phí xây dựng:
- Chi phí thiết bị:
- Chi phí quản lý dự án:
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:
- Chi phí khác:
- Chi phí dự phòng:

Tổng cộng:

4. Kết luận:

- a) Đánh giá, nhận xét:
b) Những kiến nghị:

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:...

Đại diện cơ quan thẩm định
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

C. QUYẾT ĐỊNH VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT DỰ ÁN LÂM SINH**CƠ QUAN PHÊ DUYỆT****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH**Về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình lâm sinh****(Tên cơ quan phê duyệt)**

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của...;

Căn cứ Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg. Ngày 16 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Quy chế quản lý đầu tư xây dựng công trình lâm sinh;

- Căn cứ Thông tư số... ngày ... tháng ... năm ... của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Quy chế quản lý đầu tư xây dựng công trình lâm sinh ban hành kèm theo Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Xét đề nghị của... tại Tờ trình số... của (tên) ngày... và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của (tên cơ quan, đơn vị đầu mối thẩm định) tại báo cáo kết quả thẩm định số ngày tháng năm 201 ,

QUYẾT ĐỊNH**Điều 1.** Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình... với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án, chủ đầu tư, hình thức đầu tư

- Tên dự án:

- Chủ đầu tư:

- Hình thức đầu tư

2. Địa điểm lập dự án

3. Mục tiêu của dự án

4. Nội dung và qui mô của dự án

5. Tổng mức đầu tư của dự án:

Tổng cộng:

Trong đó:

- Chi phí xây dựng:

- Chi phí thiết bị:

- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư (nếu có):

- Chi phí quản lý dự án:
 - Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:
 - Chi phí khác:
 - Chi phí dự phòng:
6. Nguồn vốn đầu tư và tiến độ giải ngân:
7. Hình thức quản lý dự án:
8. Hình thức thực hiện dự án:
9. Thời gian thực hiện dự án:
10. Các nội dung khác:

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan thi hành quyết định./.

Cơ quan phê duyệt

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu:

D. BIÊN BẢN NGHIỆM THU HIỆN TRƯỜNG DỰ ÁN LÂM SINH**CHỦ ĐẦU TƯ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

BIÊN BẢN**NGHIỆM THU HIỆN TRƯỜNG DỰ ÁN LÂM SINH**

1. Tên dự án:
2. Cấp nghiệm thu:
3. Địa điểm:
4. Thành phần nghiệm thu:
 - Đại diện bên A:
 - + Ông/bà:
 - +
 - Đại diện bên B:
 - + Ông/bà:
 - +
5. Kết quả rút mẫu nghiệm thu hiện trường: (thống kê lô, khoảnh đã rút mẫu để kiểm tra tại thực địa)
6. Kết quả nghiệm thu:
- 6.1. Về khối lượng:

Tổng diện tích đã thực hiện:ha, bao gồm ...lô (ghi chi tiết từng lô, khoảnh, tiểu khu), so với Hợp đồng đạt%.
- 6.2. Về chất lượng:

Kết quả thể hiện ở biểu dưới đây:

Stt	Số hiệu lô, khoảnh rút mẫu	Yêu cầu kỹ thuật theo thiết kế	Thực tế đạt được	Tỷ lệ đạt được so với thiết kế	Đánh giá

7. Kết luận và kiến nghị

.....

.....

Đại diện Bên A**Đại diện Bên B**

E. BIÊN BẢN NGHIỆM THU NUÔI DƯỠNG RỪNG

CHỦ ĐẦU TƯ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**BIÊN BẢN
NGHIỆM THU NUÔI DƯỠNG RỪNG**

1. Tên dự án:
2. Cấp nghiệm thu:
3. Địa điểm:
4. Thành phần nghiệm thu:
 - Đại diện bên A:
 - + Ông/bà:
 - +
 - Đại diện bên B:
 - + Ông/bà:
 - +

5. Kết quả nghiệm thu:

5.1. Về khối lượng:

Tổng diện tích đã thực hiện: ...ha, bao gồm ...lô (ghi chi tiết từng lô, khoảnh, tiểu khu), so với Hợp đồng đạt%.

5.2. Về chất lượng:

Kết quả thể hiện ở biểu dưới đây:

Số tt	Số hiệu lô, khoảnh rút mẫu	Phát dây leo có hại, cây bụi thảm tươi chèn ép cây mục đích		Ken cây		Chặt cây bài		Vệ sinh rừng sau chặt nuôi dưỡng	
		≥ 90% diện tích lô	< 90% diện tích lô	Tổng số cây ken	Tỷ lệ % đạt	Tổng số cây chặt	Tỷ lệ % đạt	≥ 90% diện tích lô	< 90% diện tích lô
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

6. Kết luận và kiến nghị

.....
.....

Đại diện Bên A

Đại diện Bên B

F. BIÊN BẢN NGHIỆM THU LÀM GIÀU RỪNG

(Bước 1: Chuẩn bị làm giàu rừng)

CHỦ ĐẦU TƯ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**BIÊN BẢN
NGHIỆM THU LÀM GIÀU RỪNG
(Bước 1: Chuẩn bị làm giàu rừng)**

1. Tên dự án:

2. Cấp nghiệm thu:

3. Địa điểm:

4. Thành phần nghiệm thu:

- Cán bộ kỹ thuật bên A:

+ Ông/bà:

+

- Bên B:

+ Ông/bà:

+

5. Kết quả nghiệm thu:

5.1. Về khối lượng:

Tổng diện tích đã thực hiện:ha, bao gồm ...lô (ghi chi tiết từng lô, khoảnh, tiểu khu), so với Hợp đồng đạt

5.2. Về chất lượng:

Kết quả thể hiện ở biểu dưới đây:

Số hiệu lô	Diện tích (ha)		Xử lý thực bì		Cuốc hố		Bón lót		Diện tích lô được nghiệm thu		Ghi chú
	Thiết kế	Thi công	Đạt	<u>0</u> đạt	Đạt	<u>0</u> đạt	Đạt	<u>0</u> đạt	Đạt	<u>0</u> đạt	

6. Kết luận và kiến nghị

.....
.....**Đại diện Bên A****Đại diện Bên B**

G. BIÊN BẢN NGHIỆM THU LÀM GIÀU RỪNG

(Bước 2: nghiệm thu sau khi trồng cây làm giàu)

CHỦ ĐẦU TƯ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**BIÊN BẢN
NGHIỆM THU LÀM GIÀU RỪNG**
(Bước 2: nghiệm thu sau khi trồng cây làm giàu)

- 1. Tên dự án:
- 2. Cấp nghiệm thu:
- 3. Địa điểm:
- 4. Thành phần nghiệm thu:
 - Đại diện bên A:
 - + Ông/bà:
 - +
 - Đại diện bên B:
 - + Ông/bà:
 - +
- 5. Kết quả nghiệm thu:
 - 5.1. Về khối lượng:

Tổng diện tích đã thực hiện: ...ha, bao gồm ...lô (ghi chi tiết từng lô, khoảnh, tiểu khu), so với Hợp đồng đạt%.
 - 5.2. Về chất lượng:

Kết quả thể hiện ở biểu dưới đây:

Số hiệu lô, khoảnh	Diện tích (ha)		Loài cây		Mật độ cây		Cây sống tốt		Diện tích lô được nghiệm thu		Ghi chú
	Thiết kế	Thi công	Đúng	0 đúng	Thiết kế	Thực trồng	Số lượng	Tỷ lệ %			

6. Kết luận và kiến nghị

.....
.....

Đại diện Bên A

Đại diện Bên B

H. BIÊN BẢN NGHIỆM THU KẾT THÚC DỰ ÁN

CẤP QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

BIÊN BẢN
NGHIỆM THU KẾT THÚC DỰ ÁN

1. Tên dự án:

Được phê duyệt theo Quyết định số/..... ngày ... tháng ... năm của cấp quyết định đầu tư;

2. Địa điểm:

3. Chủ đầu tư:

4. Thời gian tiến hành nghiệm thu:

Bắt đầugiờ.....ngàytháng.....năm.....

Kết thúc.....giờ.....ngàytháng.....năm.....

5. Thành phần Hội đồng nghiệm thu gồm:

+ Ông/bà:

+

Hội đồng nghiệm thu đã xem xét toàn bộ Hồ sơ kết quả thực hiện Dự án bao gồm:

- Tờ trình của chủ đầu tư;
- Dự án lâm sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Quyết định và thông báo phân bổ kế hoạch thực hiện các công trình lâm sinh trong năm của cấp quyết định đầu tư;
- Hồ sơ thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán công trình lâm sinh (kèm theo bản đồ khu vực thiết kế từng hạng mục công trình lâm sinh) được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Hợp đồng nhận công việc giữa bên A (bên giao khoán) và bên B (bên nhận khoán);
- Biên bản nghiệm thu cơ sở giữa chủ đầu tư với bên B.

Và kết quả kiểm tra hiện trường, Hội đồng nghiệm thu thống nhất nghiệm thu Dự ánnhư sau:

1. Nội dung nghiệm thu

1.1 Về khối lượng thực hiện:

Số tt	Hạng mục lâm sinh	Khối lượng theo kế hoạch	Khối lượng đã thực hiện	Đánh giá mức độ hoàn thành	Ghi chú

1.2. Chất lượng công trình: *(Ghi đầy đủ các nội dung kỹ thuật theo mẫu nghiệm thu cơ sở các hạng mục lâm sinh, phúc tra nghiệm thu hạng mục nào ghi tiêu chuẩn kỹ thuật của hạng mục đó).*

.....

.....

.....

.....

.....

2. Nhận xét đánh giá của hội đồng nghiệm thu

.....

.....

.....

.....

.....

3. Ý kiến giải trình của chủ đầu tư (nếu có)

.....

.....

.....

.....

.....

Biên bản được lập thành bản, thông qua hội đồng nghiệm thu và thống nhất ký tên

Đại diện chủ đầu tư

Đại diện Hội đồng nghiệm thu kết thúc dự án

I. BIÊN BẢN PHÚC TRA NGHIỆM THU

**CẤP QUYẾT ĐỊNH
PHÚC TRA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

BIÊN BẢN PHÚC TRA NGHIỆM THU

- 1. Tên dự án:
- 2. Cấp nghiệm thu:
- 3. Địa điểm:
- 4. Thành phần phúc tra nghiệm thu:
 - Đại diện bên A:
 - + Ông/bà:
 - +
 - Đại diện bên B:
 - + Ông/bà:
 - +

5. Kết quả phúc tra nghiệm thu:

5.1. Về khối lượng:

Tổng diện tích đã thực hiện:ha, bao gồm ...lô (ghi chi tiết từng lô, khoảnh, tiểu khu), so với Hợp đồng đạt%.

5.2. Chất lượng công trình: (Ghi đầy đủ các nội dung kỹ thuật theo mẫu nghiệm thu cơ sở các hạng mục lâm sinh, phúc tra nghiệm thu hạng mục nào ghi tiêu chuẩn kỹ thuật của hạng mục đó).

.....
.....
.....

6. Kết luận và kiến nghị

.....
.....
.....

**Đại diện cấp quyết định
Phúc tra nghiệm thu**

**Đại diện
chủ dự án**

Đại diện địa phương

Phụ lục: 1**ĐỀ CƯƠNG THUYẾT MINH DỰ ÁN LÂM SINH**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 69/2011/TT-BNNPTNT
ngày 21 tháng 10 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp & PTNT)*

Thuyết minh các dự án lâm sinh theo đề cương chung như sau:

- 1. Tên dự án:** Xác định rõ loại dự án lâm sinh là trồng rừng, nuôi dưỡng rừng, làm giàu rừng, cải tạo rừng ... hay chuyên hóa kinh doanh rừng giống.
- 2. Xuất xứ hình thành Dự án:** Nêu rõ Dự án lâm sinh là một bộ phận của dự án phát triển lâm nghiệp đã được phê duyệt (ngày tháng năm, cấp phê duyệt Dự án phát triển lâm nghiệp có quy mô như thế nào? (diện tích theo nội dung hoạt động: trồng rừng, cải tạo rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, làm giàu rừng) để khẳng định dự án lâm sinh là một phần của nội dung dự án phát triển lâm nghiệp đã được phê duyệt,
- 3. Mục tiêu:** Xác định rõ mục tiêu của dự án lâm sinh: xây dựng dựng vì mục đích phòng hộ, đặc dụng, sản xuất hay kinh doanh rừng giống
- 4. Địa điểm đầu tư:** Xác định rõ theo địa danh: tỉnh, huyện, xã, Xác định rõ theo hệ thống đơn vị tiểu khu, khoảnh
- 5. Chủ quản đầu tư (cấp quyết định đầu tư).**
- 6. Chủ đầu tư, chủ khu đất, chủ khu rừng:** Cần phân biệt rõ chủ đầu tư (theo dự án phát triển lâm nghiệp đã được phê duyệt, nếu chủ đầu tư giao đất khoán rừng cho hộ gia đình và cộng đồng thì chủ khu đất, khu rừng thuộc hộ gia đình hoặc cộng đồng.
- 7. Cơ sở pháp lý và tài liệu sử dụng liên quan:** Nêu rõ những loại tài liệu liên quan trực tiếp đến dự án lâm sinh bao gồm:
 - Quy hoạch và kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của địa phương đã được phê duyệt;
 - Dự án phát triển lâm nghiệp đã và đang triển khai thực hiện (nếu có);
 - Thông tư thực hiện Quyết định 73 của Chính phủ.
- 8. Điều kiện tự nhiên:**
 - a) Vị trí địa lý: vị trí trên bản đồ lâm nghiệp (khu đất thuộc tiểu khu, khoảnh, lô rừng nào).
 - b) Đặc điểm địa hình, đất đai, thực bì
 - Đối với dự án trồng rừng xác định rõ: độ dốc, độ cao tuyệt đối, loại đất, đá mẹ, thành phần cơ giới, tầng dày, đá nổi, kết von, thảm thực bì: Loại cỏ, thành phần cây bụi chủ yếu, độ cao...
 - Đối với dự án nuôi dưỡng rừng:
 - + Rừng tự nhiên: Xác định các nhân tố: Tổ thành theo loài cây, phân bố N-D, chiều cao trung bình, đường kính trung bình, tầng thứ, mật độ, tình hình sinh trưởng trưởng tầng cây gỗ, tình hình dây leo và thực vật ngoại tầng, khả năng tái sinh tự nhiên, sự chèn ép không gian sống của tầng cây gỗ.
 - + Rừng trồng xác định các nhân tố: Mật độ, chiều cao trung bình, sự chèn ép không gian sống ...
 - Làm giàu rừng xác định các nhân tố đặc trưng của đối tượng cần làm giàu như: trạng thái rừng, mật độ tầng cây gỗ, tổ thành tầng cây gỗ, khả năng tái sinh tự nhiên
 - Cải tạo rừng xác định các nhân tố đặc trưng của đối tượng cần cải tạo như: trạng thái rừng, mật độ tầng cây gỗ, tổ thành tầng cây gỗ

- Rừng chuyển hóa kinh doanh giống xác định số lượng cây cần giữ để kinh doanh giống, phân bố N-D của những loài cần kinh doanh giống

c) Tình hình khí hậu, thủy văn và các điều kiện tự nhiên khác trong vùng: Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động tác nghiệp trong dự án lâm sinh như: những tháng để trồng rừng, tháng tiến hành nuôi dưỡng rừng

9. Điều kiện về kinh tế, xã hội chỉ những nét cơ bản, liên quan trực tiếp đến hoạt động tác nghiệp của dự án thí dụ: Rừng đã giao, khoán cho hộ gia đình và cộng đồng, lao động tại địa phương có đủ việc làm hay không? Nhân lực thực thi dự án là ai (chủ đầu tư, lao động tại địa phương hay hợp đồng lao động từ nơi khác đến.

10. Nội dung thiết kế kỹ thuật; Nêu tóm tắt nội dung kỹ thuật của dự án: Loài cây trồng gì, thời gian xử lý thực bì, thời gian trồng, trồng dặm, thời gian chặt nuôi dưỡng ...

11. Thời gian thực hiện dự án: Có thời gian khởi công và hoàn thành cụ thể. Nếu dự án kéo dài nhiều năm xác định nội dung hoạt động từng năm. Nếu dự án thực hiện một năm chi tiết các hoạt động theo tháng.

12. Các yêu cầu về vốn đầu tư, nguồn vốn, nhân lực thực hiện.

12.1. Tính toán nhu cầu vốn đầu tư: Việc tính toán nhu cầu vốn đầu tư được tiến hành theo đơn vị ha/lô trong dự án lâm sinh. Những lô có điều kiện tương tự nhau được gộp chung thành nhóm. Nhu cầu vốn cho từng dự án được tính chi phí trực tiếp cho từng lô, sau khi nhân với diện tích sẽ tổng hợp và tính các chi phí cần thiết khác cho toàn dự án.

Stt	Hạng mục chi phí	Ghi chú
1	Chi phí trực tiếp	
1.1	Chi phí nhân công	
1.1.1	Xử lý thực bì	
1.1.2	Đào hố	UBND tỉnh quyết định mật độ trồng rừng theo tiêu chuẩn kỹ thuật
1.1.3	Vận chuyển cây con thủ công	
1.1.4	Phát đường ranh cản lửa	
1.1.5	Trồng dặm	
1.2	Chi phí máy	
1.2.1	Đào hố bằng máy	
1.2.2	Vận chuyển cây con bằng cơ giới	
1.2.3	Ủi đường ranh cản lửa	
1.3	Chi phí vật tư	
1.3.1	Cây giống	UBND tỉnh quyết định giá trên cơ sở tiêu chuẩn kỹ thuật và mặt bằng giá tại địa phương
1.3.2	Phân bón	
1.3.3	Thuốc bảo vệ thực vật	
2	Chi phí chung 5% x (1)	

3	Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5 x (1+2)	
4	Thuế giá trị gia tăng = 5% x (1+2+3)	
5	Chi phí thiết bị	
6	Chi phí quản lý dự án 2,125% x (1+2+3+4)	
7	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng 7,875% x (1+2+3+4)	
8	Chi phí khác	
9	Chi phí dự phòng = 10% x (1+2+3)	
	TỔNG CHI PHÍ DỰ ÁN	

a. Chi phí trực tiếp:

+ Chi phí nhân công: Được tính toán trên cơ sở định mức (do Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định) cho từng nội dung hoạt động nhân với đơn giá nhân công của địa phương tại thời điểm lập dự toán. Trường hợp nội dung đó chưa có trong định mức thì chủ dự án trình UBND tỉnh ban hành định mức thực tế đó để áp dụng trong quá trình xây dựng dự toán

+ Chi phí máy: căn cứ nội dung kỹ thuật xây dựng dự án xác định loại thiết bị, số ca máy và chi phí một ca máy trong quá trình tác nghiệp để xác định chi phí máy cần thiết.

+ Chi phí vật tư: Căn cứ vào định mức, xác định các loại vật tư như phân bón, thuốc trừ sâu, cây giống cần thiết cho hoạt động lâm sinh của dự án.

b. Chi phí chung: Chi phí chung được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên chi phí trực tiếp. Theo Thông tư 04/2010/BXD của Bộ Xây dựng ngày 26 tháng 5 năm 2010 (tại bảng 3.8) thì tỷ lệ này xác định là 5% chi phí trực tiếp.

c. Thu nhập chịu thuế tính trước: là khoản lợi nhuận của doanh nghiệp xây dựng được dự tính trước trong dự toán xây dựng công trình được tính bằng 5,5 % của chi phí trực tiếp và chi phí chung theo Thông tư 04/2010/BXD của Bộ Xây dựng ngày 26 tháng 5 năm 2010 (tại bảng 3.8).

d. Chi phí quản lý dự án là nguồn kinh phí cần thiết cho chủ đầu tư để quản lý việc thực hiện các công việc quản lý dự án từ giai đoạn chuẩn bị đến thực hiện, nghiệm thu, bàn giao và đưa vào khai thác sử dụng. Định mức chi phí quản lý dự án được xác định theo bảng số 1 của Quyết định 957/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng ngày 29 tháng 9 năm 2009. Tỷ lệ chi phí quản lý dự án là 2,125% của chi phí trực tiếp, chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước và thuế giá trị gia tăng.

e. Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng bao gồm: Khảo sát hiện trường, thiết kế kỹ thuật, lập dự toán, thẩm tra hiện trường dự án, thẩm tra thiết kế, dự toán, lập hồ sơ thầu, giám sát thi công, đo đạc nghiệm thu hoàn công. Theo Thông tư số 04/2010/BXD của Bộ Xây dựng thì tỷ lệ được ước tính cho chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác từ 10%-15% tổng chi phí xây dựng và thiết bị của dự án. Định mức áp dụng là 10% sau khi trừ đi chi phí quản lý dự án là 2,125%, phần còn lại phân bổ chi các hoạt động khác của chi phí tư vấn đầu tư xây dựng.

f. Chi phí thiết bị bao gồm: chi phí mua sắm thiết bị công nghệ (kể cả thiết bị công nghệ cần sản xuất, gia công); chi phí đào tạo và chuyên gia công nghệ; chi phí lắp đặt và thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị; chi phí vận chuyển, bảo hiểm thiết bị; thuế, phí và các chi phí có liên quan khác.

g. Thuế giá trị gia tăng đầu ra (tính bằng 5,0% của chi phí trực tiếp và chi phí chung).

h. Chi phí khác bao gồm chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư (nếu có), chi phí rà phá bom mìn (nếu có) ...

i. Chi phí dự phòng 10% (gồm dự phòng: khối lượng 5% và biến động giá 5%) của các mục a+b+c+d.

12.2. Nguồn vốn đầu tư: Xác định vốn đầu tư theo nguồn vốn:

- Vốn Nhà nước;
- Vốn doanh nghiệp;
- Vốn vay ngân hàng;
- Vốn liên doanh, liên kết;
- Vốn do người dân đóng góp.

12.3. Tiến độ giải ngân

Stt	Nguồn vốn	Tổng nhu cầu	Năm 1	Năm 2	Năm kết thúc
	Tổng nhu cầu vốn					
	Vốn Nhà nước					
	Vốn doanh nghiệp					
	Vốn vay ngân hàng					
	Vốn liên doanh, liên kết					
	Vốn do người dân đóng góp					

12.4 Nhân lực thực hiện: Xác định rõ tổ chức, hoặc hộ gia đình của thôn, xã hoặc cộng đồng dân cư thôn thực hiện.

13. Hình thức thực hiện: Chỉ định thầu hay tự thực hiện. Nếu là chỉ định thầu thì tổ chức thực hiện là trọn gói hay theo công đoạn hoặc theo năm

14. Những đề xuất, kiến nghị của chủ đầu tư

Kèm theo thuyết minh dự án là hệ thống các biểu tương ứng với nội dung của dự án lâm sinh và bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ tác nghiệp lâm sinh

Phụ lục 2
ĐỀ CƯƠNG CÁC DỰ ÁN LÂM SINH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 69/2011/TT-BNNPTNT
ngày 21 tháng 10 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp & PTNT)

A. DỰ ÁN TRỒNG RỪNG

I. Điều tra, khảo sát lập dự án trồng rừng

1. Công tác chuẩn bị

a) Thu thập tài liệu có liên quan:

- Thu thập bản đồ địa hình gốc hệ tọa độ VN 2000 có tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 tùy theo qui mô của dự án;

- Thu thập bản đồ qui hoạch Dự án Phát triển lâm nghiệp đã được phê duyệt;

- Thu thập Báo cáo Dự án Phát triển lâm nghiệp đã được phê duyệt;

- Thu thập các chỉ tiêu định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng và định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng cơ bản khác có liên quan của Trung ương và địa phương;

- Thu thập tài liệu, văn bản khác có liên quan đến công tác thiết kế;

b) Chuẩn bị dụng cụ kỹ thuật, văn phòng phẩm, bao gồm: Máy định vị GPS, dao phát, các loại phiếu điều tra thu thập số liệu..v.v.v.

c) Chuẩn bị lương thực, thực phẩm, phương tiện, tư trang...

d) Lập kế hoạch thực hiện:

- Kế hoạch về nhân sự; kinh phí;

- Kế hoạch về thời gian.

2. Công tác ngoại nghiệp

- Sơ thám khảo sát xác định hiện trường khu thiết kế kỹ thuật trồng rừng;

- Xác định ranh giới tiểu khu, khoảnh (hoặc ranh giới khu thiết kế), ranh giới lô trên thực địa;

- Đo đạc các đường ranh giới tiểu khu, khoảnh, lô thiết kế kỹ thuật; lập bản đồ thiết kế ngoại nghiệp và đóng cọc mốc trên các đường ranh giới;

- Đóng mốc: Tại điểm, các đường ranh giới tiểu khu, đường khoảnh, đường lô giao nhau và trên đường ranh giới lô khi thay đổi góc phương vị phải đóng cọc mốc, trên mốc ghi số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô và diện tích lô. Vật liệu làm mốc là các loại gỗ cứng: Đối với mốc tiểu khu, đường kính 15 cm, cao 1,0 m, chôn sâu 0,5 m. Mốc khoảnh đường kính 12 cm, cao 1,0 m, chôn sâu 0,5 m và mốc lô đường kính 10 cm, cao 0,8 m, chôn sâu 0,4 m.

- Khảo sát các yếu tố tự nhiên:

+ Địa hình: Độ cao (tuyệt đối, tương đối); Hướng dốc; Độ dốc.

+ Đất đai: Đá mẹ; Loại đất, đặc điểm của đất; Độ dày tầng đất mặt, Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng; Tỷ lệ đá lẫn: %; Độ nén chặt: tơi xốp, chặt, cứng rắn; Đá nổi: %; Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh

+ Thực bì: Loại thực bì; Loài cây ưu thế; Chiều cao trung bình (m); Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu); Độ che phủ. Xác định cấp thực bì.

+ Cụ ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển;

+ Cụ ly đi làm (m) và phương tiện đi lại;

- Thiết kế công trình phòng chống cháy rừng.

- Thu thập các tài liệu về dân sinh kinh tế xã hội;

- Hoàn chỉnh tài liệu ngoại nghiệp.

3. Công tác nội nghiệp

- Xác định biện pháp kỹ thuật trồng rừng;

- Xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

- Tính chi phí đầu tư cho 01 ha cho từng lô và cho toàn bộ kế hoạch thực hiện dự án trong từng năm và toàn bộ thời gian thực hiện dự án.

(Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo hệ thống mẫu biểu qui định tại Phần II phụ lục này).

- Xây dựng bản đồ thành quả dự án trồng rừng tỷ lệ 1/2.000.

+ Bản đồ hiện trạng sử dụng đất những lô thuộc dự án trồng rừng thể hiện: từ số là số lô (có thể là số Ả Rập hoặc chữ cái Latinh viết thường tùy theo quy định của tỉnh) – trạng thái đất trồng rừng (Ia, Ib, Ic), loại đất (địa hình, độ dốc, đá mẹ, độ dày tầng đất, tỷ lệ đá lẫn). Mẫu số là diện tích lô. Thí dụ:

$$\frac{3 - Ib - DIIIFa.2.30\%}{9.2} \text{ (lô 3, trạng thái Ib, địa hình đồi, độ dốc cấp III,}$$

đá mẹ Mac ma a xit, độ dày trung bình, 30% đá lẫn, diện tích 9.2 ha)

+ Bản đồ tác nghiệp trồng rừng: Lô trồng rừng thể hiện từ số là số lô-TR-loài cây trồng, mẫu số là diện tích. Thí dụ:

6-TR-Keolai

24.8

- Xây dựng báo cáo dự án trồng rừng theo nội dung qui định tại Phụ lục 1.2 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Hồ sơ thành quả dự án trồng rừng

- Báo cáo thuyết minh dự án trồng rừng;

- Bản đồ hiện trạng và bản đồ thiết kế kỹ thuật trồng rừng tỷ lệ 1/2.000.

- Tờ trình đề nghị thẩm định, phê duyệt dự án trồng rừng;

- Quyết định phê duyệt dự án trồng rừng.

II. Hệ thống biểu kèm theo thuyết minh dự án trồng rừng

Biểu 1: Khảo sát các yếu tố tự nhiên, sản xuất

Chủ đầu tư:

Dự án:

Tiểu khu:

Khoảnh:

Hạng mục	Khảo sát		
	Lô....	Lô....	Lô....
1. Địa hình			
- Độ cao (tuyệt đối, tương đối)			
- Hướng dốc			
- Độ dốc			
2. Đất			
a. Vùng đồi núi.			
- Đá mẹ			
- Loại đất, đặc điểm của đất.			
- Độ dày tầng đất mặt: M			
- Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng			
- Tỷ lệ đá lẫn: %			
- Độ nén chặt: toi xốp, chặt, cứng rắn.			
- Đá nổi: %			
- Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh			
- Xếp loại đất theo định mức số 38/2005/QĐ-BNN			
b. Vùng ven sông, ven biển:			
- Vùng bãi cát:			
+ Thành phần cơ giới: cát thô, cát mịn, cát pha đất.			
+ Tình hình di động của cát: di động, bán di động, cố định			
+ Độ dày tầng cát.			
+ Thời gian bị ngập nước.			
+ Loại nước: ngọt, mặn, lợ.			
- Vùng bãi lầy:			
+ Độ sâu tầng bùn.			
+ Độ sâu ngập nước.			
+ Loại nước: ngọt, mặn, lợ.			
+ Thời gian bị ngập nước, chế độ thủy triều.			
3. Thực bì			
- Loại thực bì.			
- Loài cây ưu thế.			
- Chiều cao trung bình (m).			

- Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu).			
- Độ che phủ.			
- Xếp loại thực bì theo định mức số 38/2005/QĐ-BNN			
4. Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển.			
5. Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại			

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

* Các lô có điều kiện giống nhau có thể ghi vào một cột.

Biểu 2: Thiết kế kỹ thuật trồng rừng

Tiểu khu:

Khoảnh:

<i>Biện pháp kỹ thuật</i>	Lô thiết kế		
	Lô ...	Lô...	...
I. Xử lý thực bì:			
1. Phương thức			
2. Phương pháp			
3. Thời gian xử lý			
II. Làm đất:			
1. Phương thức:			
- Cục bộ			
- Toàn diện			
2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...):			
- Thủ công			
- Cơ giới			
- Thủ công kết hợp cơ giới			
3. Thời gian làm đất			
III. Bón lót phân			
1. Loại phân			
2. Liều lượng bón			
3. Thời gian bón			
IV. Trồng rừng:			
1. Loài cây trồng			
2. Phương thức trồng			
3. Phương pháp trồng			
4. Công thức trồng			
5. Thời vụ trồng			
6. Mật độ trồng:			
- Cự ly hàng (m)			

- Cự ly cây (m)			
7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi)			
8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm)			
V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu:			
1. Lần thứ nhất: (Tháng.....đến tháng.....)			
- Nội dung chăm sóc:			
+ ...			
2. Lần thứ 2, thứ 3...: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp			
3. Bảo vệ:			
-.....			

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 3: Thiết kế kỹ thuật chăm sóc bảo vệ rừng trồng năm thứ 2, 3...

Tiểu khu:

Khoảnh:

Hạng mục	Vị trí tác nghiệp		
	Lô	Lô	Lô
<p>I. Đối tượng áp dụng (rừng trồng năm thứ II, III, vườn thực vật ..v.v..)</p> <p>II. Chăm sóc:</p> <p>1. Lần thứ nhất (tháng đến ...tháng....)</p> <p>a. Trồng dặm.</p> <p>b. Phát thực bì: (toàn diện, theo băng, theo hố, hoặc không cần phát).</p> <p>c. Làm cỏ, xới đất, vun gốc, cày bừa đất v.v...</p> <p>d. Bón phân: (loại phân bón, liều lượng, kỹ thuật bón...)</p> <p>2. Lần thứ 2, thứ 3,... : nội dung chăm sóc tương tự như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp.</p>			
<p>III. Bảo vệ:</p> <p>1. Phòng chống lửa: làm mới, tu sửa đường băng cản lửa.</p> <p>2. Chống người, gia súc:</p> <p>- Công bảo vệ.</p>			

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 4: Dự toán chi phí trồng và chăm sóc bảo vệ rừng trồng

Tiểu khu:

Khoảnh:

Lô:

	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng (ha)	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
	Dự toán (A+B)					
A	Chi phí trồng rừng					
1.1	Chi phí trực tiếp					
1.1.1	<i>Chi phí nhân công</i>					
-	Xử lý thực bì					
-	Đào hố					
-	Vận chuyển cây con thủ công					
-	Phát đường ranh cản lửa					
-	Trồng dặm					
1.1.2	<i>Chi phí máy thi công</i>					
-	Đào hố bằng máy					
-	Vận chuyển cây con bằng cơ giới					
-	Ủi đường ranh cản lửa					
-	Chi phí trực tiếp khác					
1.1.3	<i>Chi phí vật liệu</i>					
-	Cây giống					
-	Phân bón					
-	Thuốc bảo vệ thực vật					
B	Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng trồng					
<i>1</i>	<i>Năm thứ hai</i>					
-	Công chăm sóc, bảo vệ					
-	Vật tư					

2	<i>Năm thứ ba</i>					
-	Công chăm sóc, bảo vệ					
-	Vật tư					
3	<i>Năm thứ năm thứ ...</i>					
-	Công chăm sóc, bảo vệ					
-	Vật tư					

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 5: Tổng hợp dự toán trồng rừng và chăm sóc rừng trồng dự án

Hạng mục	Lô			Lô			Lô			Tổng chi phí
	Đơn giá (Đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	Đơn giá (Đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	Đơn giá (Đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	
1. Trồng rừng										
- Lao động trực tiếp										
- Vật tư										
- Chi phí máy										
Tổng cộng:										
2. Chăm sóc, bảo vệ										
Năm thứ 2										
Năm thứ 3										
Năm thứ ...										
Tổng trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng trồng										

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 6: Tổng hợp nhu cầu vốn của dự án

Đơn vị tính:

Stt	Hạng mục chi phí	Lô ...	Lô ...	Lô ...	Toàn dự án
1	Chi phí trực tiếp				
	Chi phí nhân công				
	Chi phí máy thi công				
	Chi phí vật liệu				
2	Chi phí chung 5% x (1)				
3	Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5% x (1+2)				
4	Thuế giá trị gia tăng = 5% x (1+2+3)				
5	Chi phí thiết bị				
6	Chi phí quản lý dự án 2,125% x (1+2+3+4)				
7	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng 7,875% x (1+2+3+4)				
8	Chi phí khác				
9	Chi phí dự phòng = 10%				
	TỔNG CHI PHÍ DỰ ÁN				

(Ghi chú: các mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và tổng chi phí tính cho toàn dự án)

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 7: Nhu cầu vốn hàng năm theo nguồn vốn cho dự án

Đơn vị tính:

Stt	Nguồn vốn	Tổng nhu cầu	Năm 1	Năm 2	Năm kết thúc
	Tổng nhu cầu vốn					
1	Vốn Nhà nước					
	-					
	-					
2	Vốn doanh nghiệp					
	-					
	-					
3	Vốn vay ngân hàng					
	-					
	-					
4	Vốn liên doanh, liên kết					
	-					
	-					
5	Vốn do người dân đóng góp					
	-					
	-					

(Mỗi nguồn vốn xác định rõ cho những nội dung cụ thể trong từng hoạt động của dự án)

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

B. DỰ ÁN CẢI TẠO RỪNG

I. Lập dự án cải tạo rừng

1. Công tác chuẩn bị

Thực hiện như qui định tại tiểu mục 1, Mục I, Phụ lục 1.2 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Điều tra ngoại nghiệp

a) Khảo sát xác định hiện trường khu thiết kế cải tạo rừng, xem xét sự phân bố của tài nguyên rừng, đánh giá mức độ phù hợp về đối tượng cải tạo.

b) Phát đường ranh giới tiểu khu (nếu đường tiểu khu nằm trong vùng thiết kế nuôi dưỡng) hoặc đường bao, đường khoảnh, đường lô khu thiết kế.

Các đường ranh giới phải phát sát gốc những cây có $D_{1,3}$ nhỏ hơn 6 cm, chiều cao gốc chặt < 10 cm và dọn sạch trên đường phát, kết hợp đánh dấu nằm ngang vào thân cây ở vị trí 1,3 m (cây có đường kính ≥ 6 cm) cả 2 mặt thân cây đối diện nhau theo hướng đi của đường ranh giới.

- Đường tiểu khu, đường bao khu nuôi dưỡng: Phát rộng 1,5 m, đánh 03 dấu nằm ngang vào thân cây ở vị trí có chiều cao 1,3m .

- Đường khoảnh: Phát rộng 1,2 m, đánh 02 dấu nằm ngang vào thân cây.

- Đường lô: Phát rộng 1,0 m, đánh 01 dấu nằm ngang vào thân cây.

c) Đo đạc xây dựng bản đồ ngoại nghiệp:

- Dùng máy định vị GPS cầm tay (sai số $\leq \pm$ m) đo đạc toàn bộ đường ranh giới bao khu vực thiết kế, khoảnh, lô. Các điểm xác định tọa độ phải có mốc đo đạc.

Xây dựng bản đồ mặt phẳng khu vực thiết kế theo tỷ lệ 1/2.000 thể hiện toàn bộ đường bao khu vực thiết kế, khoảnh, lô đã đo đạc lên bản đồ địa hình.

d) Đóng mốc: Tại điểm, các đường ranh giới tiểu khu, đường khoảnh, đường lô giao nhau và trên đường ranh giới lô khi thay đổi góc phương vị phải đóng cọc mốc, trên mốc ghi số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô và diện tích lô.

Vật liệu làm mốc là các loại gỗ cứng: Đối với mốc tiểu khu, đường kính 15 cm, cao 1,0 m, chôn sâu 0,5 m. Mốc khoảnh đường kính 12 cm, cao 1,0 m, chôn sâu 0,5 m và mốc lô đường kính 10 cm, cao 0,8 m, chôn sâu 0,4 m.

e) Điều tra tài nguyên rừng. Tất cả các lô rừng thiết kế cải tạo phải điều tra xác minh tài nguyên rừng.

- Phương pháp rút mẫu: Rút mẫu theo phương pháp hệ thống cho từng lô; tỷ lệ rút mẫu: 5% diện tích lô. Lô có diện tích nhỏ nhất cũng phải có 3 ô tiêu chuẩn;

- Diện tích ô tiêu chuẩn: 500 m², kích thước 20 m x 25 m.

- Nội dung điều tra trong ô tiêu chuẩn:

+ Đo đường kính: Đo đường kính của tất cả những cây gỗ có đường kính $D_{1,3} \geq 6$ cm, đơn vị đo đường kính là cm; đo theo cấp kính 2 cm hoặc 4 cm. Xác định tên cây, phẩm chất từng cây theo 3 cấp (A,B,C)

+ Đo chiều cao vút ngọn của 3 cây sinh trưởng bình thường ở gần tâm ô tiêu chuẩn. Nếu số cây đo chiều cao trong các ô tiêu chuẩn của cùng một trạng thái chưa đủ 3 cây cho một cấp đường kính thì phải đo bổ sung thêm.

f) Xác định sơ bộ các biện pháp kỹ thuật

Trên cơ sở tình hình rừng đã điều tra, xác định sơ bộ các biện pháp kỹ thuật cải tạo rừng, loài cây trồng đối với từng lô.

3. Tính toán nội nghiệp và xây dựng thành quả dự án

- Tính toán sản lượng khai thác tận dụng thực hiện theo qui định hiện hành về thiết kế khai thác.

- Trên cơ sở các chỉ tiêu định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá hiện hành, dự toán cho 1 ha, cho từng lô cải tạo và tổng dự toán cho toàn bộ diện tích và tổng mức đầu tư của dự án.

- Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo mẫu biểu qui định trong phần II của Phụ lục này.

- Xây dựng bản đồ thành quả;

- Xây dựng báo cáo dự án cải tạo rừng theo nội dung qui định tại Phụ lục 1.1 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Hồ sơ thành quả dự án nuôi dưỡng rừng

- Báo cáo dự án nuôi dưỡng rừng;

- Bản đồ thiết kế kỹ thuật nuôi dưỡng rừng tỷ lệ 1/2.000.

- Tờ trình đề nghị Phê duyệt dự án nuôi dưỡng rừng;

- Quyết định phê duyệt dự án nuôi dưỡng rừng.

Trình tự, thủ tục khai thác tận dụng gỗ trong nuôi dưỡng rừng được thực hiện theo qui định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và qui định của địa phương.

II. Hệ thống biểu kèm theo dự án cải tạo rừng

Biểu 1: Hiện trạng tự nhiên đối tượng rừng cải tạo

Chủ đầu tư:

Dự án:

Tiểu khu:

Khoảnh:

Hạng mục	Khảo sát		
	Lô....	Lô....	Lô....
1. Địa hình			
- Độ cao (tuyệt đối, tương đối)			
- Hướng dốc			
- Độ dốc			
2. Đất			
a. Vùng đồi núi.			
- Đá mẹ			
- Loại đất, đặc điểm của đất.			
- Độ dày tầng đất mặt: M			
- Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng			
- Tỷ lệ đá lẫn: %			
- Độ nén chặt: tơi xốp, chặt, cứng rắn.			
- Đá nổi: %			
- Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh			
- Xếp loại đất theo định mức số 38/2005/QĐ-BNN			
b. Vùng ven sông, ven biển:			
- Vùng bãi cát:			
+ Thành phần cơ giới: cát thô, cát mịn, cát pha đất.			
+ Tình hình di động của cát: di động, bán di động, cố định			
+ Độ dày tầng cát.			
+ Thời gian bị ngập nước.			
+ Loại nước: ngọt, mặn, lợ.			
- Vùng bãi lầy:			
+ Độ sâu tầng bùn.			
+ Độ sâu ngập nước.			
+ Loại nước: ngọt, mặn, lợ.			

+ Thời gian bị ngập nước, chế độ thủy triều.			
3. Thực trạng rừng			
- Trạng thái rừng (xếp theo Quy phạm 84)			
- Trữ lượng rừng (M3/ha)			
- Chiều cao trung bình (m).			
- Đường kính trung bình			
- Độ tàn che			
4. Cụ ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển.			
5. Cụ ly đi làm (m) và phương tiện đi lại			

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

- Các lô có điều kiện giống nhau có thể ghi vào một cột.

Biểu 2. Các chỉ tiêu về sinh khối rừng cần cải tạo

Chủ đầu tư:

Dự án:

Tiêu khu:

Khoảnh:

Chỉ tiêu	Lô	Lô	Lô	Lô	Lô
1. Phân bố số cây theo cấp đường kính					
8cm – 20cm					
21cm-30cm					
31-40cm					
>40cm					
Tổng số					
2. Tổ thành cây gỗ theo số cây					
Loài 1					
Loài 2					
Loài 3					
.....					
Tổng số					
3. Tổ thành trữ lượng gỗ					
Loài 1					
Loài 2					
Loài 3					
.....					
Tổng số					
4. Tổ thành Trữ lượng theo nhóm gỗ					
Nhóm gỗ I					
Nhóm gỗ II					
Nhóm gỗ III					
....					
Tổng số					

(Tổ thành theo loài cây xác định cho 10 loài từ cao nhất trở xuống)

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 3. Sản lượng gỗ tận dụng trong các lô rừng cải tạo

Chủ đầu tư:

Dự án:

Tiểu khu:

Khoảnh:

Chỉ tiêu	Lô	Lô	Lô		Tổng số
1. Sinh khối					
- Trữ lượng cây đứng bình quân/ha					
- Diện tích lô					
- Trữ lượng cây đứng/lô					
2. Sản lượng tận thu/lô					
- Gỗ lớn					
- Gỗ nhỏ					
- Củi					
3. Sản lượng tận thu theo nhóm gỗ					
Nhóm gỗ I					
Nhóm gỗ II					
Nhóm gỗ III					
....					
Tổng số					

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 4: Thiết kế kỹ thuật trồng rừng

Tiểu khu:

Khoảnh:

<i>Biện pháp kỹ thuật</i>	Lô thiết kế		
	Lô ...	Lô...	...
I. Xử lý thực bì:			
1. Phương thức			
2. Phương pháp			
3. Thời gian xử lý			
II. Làm đất:			
1. Phương thức:			
- Cục bộ			
- Toàn diện			
2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...):			
- Thủ công			
- Cơ giới			
- Thủ công kết hợp cơ giới			
3. Thời gian làm đất			
III. Bón lót phân			
1. Loại phân			
2. Liều lượng bón			
3. Thời gian bón			
IV. Trồng rừng:			
1. Loài cây trồng			
2. Phương thức trồng			
3. Phương pháp trồng			
4. Công thức trồng			
5. Thời vụ trồng			
6. Mật độ trồng:			
- Cự ly hàng (m)			
- Cự ly cây (m)			

7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi)			
8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm)			
V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu:			
1. Lần thứ nhất: (Tháng.....đến tháng.....)			
- Nội dung chăm sóc:			
+ ...			
2. Lần thứ 2, thứ 3...: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp			
3. Bảo vệ:			
-.....			

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 5: Thiết kế kỹ thuật chăm sóc bảo vệ rừng trồng năm thứ 2, 3...

Tiểu khu:

Khoảnh:

Hạng mục	Công thức kỹ thuật		
	Lô	Lô	Lô
<p>I. Đối tượng áp dụng (rừng trồng năm thứ II, III, vườn thực vật ..v.v..)</p> <p>II. Chăm sóc:</p> <p>1. Lần thứ nhất (tháng đến ...tháng....)</p> <p>a. Trồng dặm.</p> <p>b. Phát thực bì: (toàn diện, theo băng, theo hố, hoặc không cần phát).</p> <p>c. Làm cỏ, xới đất, vun gốc, cày bừa đất v.v...</p> <p>d. Bón phân: (loại phân bón, liều lượng, kỹ thuật bón...)</p> <p>2. Lần thứ 2, thứ 3,...: nội dung chăm sóc tương tự như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp.</p>			
<p>III. Bảo vệ:</p> <p>1. Phòng chống lửa: làm mới, tu sửa đường băng cản lửa.</p> <p>2. Chống người, gia súc:</p> <p>- Công bảo vệ.</p>			

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 6: Dự toán chi phí trồng và chăm sóc bảo vệ rừng trồng

Tiểu khu:

Khoảnh:

Lô:

	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng (ha)	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
	Dự toán (A+B)					
A	Chi phí trồng rừng					
1.1	Chi phí trực tiếp					
1.1.1	<i>Chi phí nhân công</i>					
-	Xử lý thực bì					
-	Đào hố					
-	Vận chuyển cây con thủ công					
-	Phát đường ranh cản lửa					
-	Trồng dặm					
1.1.2	<i>Chi phí máy thi công</i>					
-	Đào hố bằng máy					
-	Vận chuyển cây con bằng cơ giới					
-	Ủi đường ranh cản lửa					
-	Chi phí trực tiếp khác					
1.1.3	<i>Chi phí vật liệu</i>					
-	Cây giống					
-	Phân bón					
-	Thuốc bảo vệ thực vật					
B	Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng trồng					
1	<i>Năm thứ hai</i>					
-	Công chăm sóc, bảo vệ					

-	Vật tư					
2	<i>Năm thứ ba</i>					
-	Công chăm sóc, bảo vệ					
-	Vật tư					
3	<i>Năm thứ năm thứ ...</i>					
-	Công chăm sóc, bảo vệ					
-	Vật tư					

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 7: Tổng hợp dự toán trồng rừng và chăm sóc rừng trồng dự án

Hạng mục	Lô			Lô			Lô			Tổng chi phí
	Đơn giá (Đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	Đơn giá (Đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	Đơn giá (Đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	
1. Trồng rừng										
- Lao động trực tiếp										
- Vật tư										
- Chi phí máy										
Tổng cộng:										
2. Chăm sóc, bảo vệ										
Năm thứ 2										
Năm thứ 3										
Năm thứ ...										
Tổng trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng trồng										

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 8: Tổng hợp nhu cầu vốn của dự án

Đơn vị tính:

Stt	Hạng mục chi phí	Lô ...	Lô ...	Lô ...	Toàn dự án
1	Chi phí xây dựng				
1.1	<i>Chi phí trực tiếp (Trồng và chăm sóc)</i>				
	Chi phí nhân công				
	Chi phí máy thi công				
	Chi phí vật liệu				
1.2	<i>Chi phí chung 5%</i>				
1.3	<i>Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5%</i>				
1.4	<i>Thuế giá trị gia tăng = 5% x (1.1+1.2+1.3)</i>				
2	Chi phí thiết bị				
3	Chi phí quản lý dự án (2,125%)				
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (7,875%)				
5	Chi phí khác				
7	Chi phí dự phòng = 10%				
	TỔNG CHI PHÍ DỰ ÁN				

(Ghi chú: các mục 2, 3, 4, 5, 6, 7 và tổng chi phí tính cho toàn dự án)

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 9: Nhu cầu vốn hàng năm theo nguồn vốn cho dự án

Đơn vị tính:

Stt	Nguồn vốn	Tổng nhu cầu	Năm 1	Năm 2	Năm kết thúc
	Tổng nhu cầu vốn					
1	Vốn Nhà nước					
	-					
	-					
2	Vốn doanh nghiệp					
	-					
	-					
3	Vốn vay ngân hàng					
	-					
	-					
4	Vốn liên doanh, liên kết					
	-					
	-					
5	Vốn do người dân đóng góp					
	-					
	-					

(Mỗi nguồn vốn xác định rõ cho những nội dung cụ thể trong từng hoạt động của dự án)

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

C. DỰ ÁN LÀM GIÀU RỪNG

I. Lập dự án làm giàu rừng

1. Công tác chuẩn bị

Thực hiện như qui định tại Mục 1, Phụ lục 1.2 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Điều tra ngoại nghiệp

a) Khảo sát xác định hiện trường khu thiết kế làm giàu rừng; xem xét sự phân bố của tài nguyên rừng, đánh giá mức độ phù hợp về đối tượng làm giàu rừng, địa hình làm cơ sở cho việc phân chia các lô làm giàu rừng.

b) Phát đường ranh giới tiểu khu, đường bao, đường khoanh, đường lô khu thiết kế.

(Thực hiện theo qui định tại Điểm b, Mục 2, Phụ lục 1.6 ban hành kèm theo Thông tư này).

c) Đo đạc xây dựng bản đồ ngoại nghiệp:

(Thực hiện theo qui định tại Điểm c, mục 2, Phụ lục 1.6 ban hành kèm theo Thông tư này).

d) Đóng mốc:

(Thực hiện theo qui định tại Điểm d, Mục 2, Phụ lục 1.6 ban hành kèm theo Thông tư này).

e) Phát đường ranh giới giữa băng chặt và băng chừa (đối với phương thức làm giàu theo băng).

f) Điều tra tài nguyên rừng:

(Thực hiện theo qui định tại Điểm e, Mục 2, Phụ lục 1.6 ban hành kèm theo Thông tư này).

g) Xác định các biện pháp kỹ thuật:

Trên cơ sở tình hình rừng đã điều tra, xác định mức độ tác động đối với từng lô làm giàu rừng.

h) Bài cây trên rạch trồng và băng chừa

- Căn cứ qui định trong Qui phạm các giải pháp kỹ thuật lâm sinh áp dụng đối với rừng sản xuất gỗ và tre nứa (QPN-14-92) thực hiện bài cây ken, cây chặt trên rạch trồng cây và băng chừa.

- Những cây được phép bài chặt có khả năng tận dụng gỗ có đường kính từ 25 cm trở lên phải được đóng búa bài cây. Việc đóng búa bài cây thực hiện theo qui định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Những cây bài chặt, những cây ken phải được đánh dấu bằng sơn đỏ trên thân cây với các dấu khác nhau để nhận biết trong quá trình thi công.

i) Khảo sát các yếu tố tự nhiên: Khảo sát địa hình, mô tả đất, thực bì, khí hậu, cự ly vận chuyển, cự ly đi làm.

k) Xác định các công trình hạ tầng cơ sở kỹ thuật: Vườn ươm, lán trại, đường vận chuyển cây con...

3. Tính toán nội nghiệp và xây dựng thành quả dự án

- Tính toán sản lượng khai thác tận dụng thực hiện theo qui định hiện hành về thiết kế khai thác.

- Trên cơ sở các chỉ tiêu định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá hiện hành đã thu thập, dự toán cho 1 ha, cho từng lô làm giàu rừng và tổng dự toán giá thành làm giàu rừng cho toàn bộ công trình;

(Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo mẫu biểu qui định tại phần II Phụ lục này).

- Xây dựng bản đồ thành quả;

- Xây dựng báo cáo dự án làm giàu rừng theo nội dung qui định tại Phụ lục 1.1 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Hồ sơ thành quả dự án làm giàu rừng gồm:

- Báo cáo dự án làm giàu rừng;

- Bản đồ hiện trạng và bản đồ thiết kế kỹ thuật làm giàu rừng tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000;

- Tờ trình đề nghị Phê duyệt dự án làm giàu rừng;

- Quyết định phê duyệt dự án làm giàu rừng.

Trình tự, thủ tục khai thác tận dụng gỗ trong làm giàu rừng được thực hiện theo qui định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và qui định của địa phương.

II. Hệ thống biểu kèm theo dự án làm giàu rừng

Biểu 1: Khảo sát các yếu tố tự nhiên, sản xuất

Chủ đầu tư:

Dự án:

Tiêu khu:

Khoảnh:

Hạng mục	Khảo sát		
	Lô....	Lô....	Lô....
1. Địa hình			
- Độ cao (tuyệt đối, tương đối)			
- Hướng dốc			
- Độ dốc			
2. Đất			
- Đá mẹ			
- Loại đất, đặc điểm của đất.			
- Độ dày tầng đất mặt: M			
- Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng			
- Tỷ lệ đá lẫn: %			
- Độ nén chặt: toi xốp, chặt, cứng rắn.			
- Đá nổi: %			
- Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh			
- Xếp loại đất theo định mức số 38/2005/QĐ-BNN			
3. Thực bì			
- Loại thực bì.			
- Loài cây ưu thế.			
- Chiều cao trung bình (m).			
- Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu).			
- Độ tàn che.			
- Xếp loại thực bì theo định mức số 38/2005/QĐ-BNN			

4. Khí hậu			
- Độ ẩm tương đối.			
- Gió hại.			
5. Cụ ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển.			
6. Cụ ly đi làm (m) và phương tiện đi lại.			

* Các lô có điều kiện giống nhau có thể ghi vào một cột.

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 2: Thống kê tài nguyên rừng trước và sau làm giàu rừng

Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Trạng thái	Diện tích (ha)	Tài nguyên rừng trước làm giàu rừng						Tài nguyên rừng sau làm giàu rừng					
					Tái sinh (cây/ha)		Trữ lượng gỗ (m ³)		Số cây gỗ (cây)		Tái sinh (cây/ha)		Trữ lượng (m ³)		Số cây gỗ (cây)	
					Tổng TS	Tái sinh MĐ	Lô	Ha	Lô	Ha	Tổng TS	Tái sinh MĐ	Lô	Ha	Lô	Ha

Người lập biểu:
 Ngày lập biểu:

Biểu 3: Thiết kế kỹ thuật làm giàu rừng

Tiêu khu:

Khoảnh:

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô ...	Lô...	...
I. Xử lý thực bì:			
1. Kích thước băng chặt, băng chừa (m)			
- Băng chặt			
- Băng chừa			
2. Phương thức xử lý thực bì			
- Băng chặt			
- Băng chừa			
3. Phương pháp xử lý thực bì			
- Băng chặt			
- Băng chừa			
4. Thời gian xử lý			
II. Làm đất:			
1. Phương thức:			
- Cục bộ			
- Toàn diện			
2. Phương pháp (cuộc đất theo hồ, kích thước hồ, lấp hố...):			
- Thủ công			
- Cơ giới			
- Thủ công kết hợp cơ giới			
3. Thời gian làm đất			
III. Bón lót phân			
1. Loại phân			
2. Liều lượng bón			
3. Thời gian bón			
IV. Trồng cây làm giàu rừng:			
1. Loài cây trồng			
2. Phương thức trồng			
3. Phương pháp trồng			

4. Công thức trồng			
5. Thời vụ trồng			
6. Mật độ trồng:			
- Cự ly hàng (m)			
- Cự ly cây (m)			
7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi)			
8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm)			
V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu:			
1. Lần thứ nhất: (Tháng.....đến tháng.....)			
- Nội dung chăm sóc:			
+ ...			
2. Lần thứ 2, thứ 3...: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp			
3. Bảo vệ:			
-.....			

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 4: Thiết kế kỹ thuật chăm sóc bảo vệ rừng làm giàu năm thứ 2, 3...

Hạng mục	Công thức kỹ thuật		
	I	II	...
<p>I. Đối tượng áp dụng: Rừng làm giàu năm thứ II, III,v.v..)</p> <p>II. Chăm sóc:</p> <p>1. Lần thứ nhất (tháng đến ...tháng....)</p> <p>a. Trồng dặm.</p> <p>b. Phát thực bì: (toàn diện, theo băng, theo hố, hoặc không cần phát).</p> <p>c. Làm cỏ, xới đất, vun gốc, cày bừa đất v.v...</p> <p>d. Bón phân: (loại phân bón, liều lượng, kỹ thuật bón...)</p> <p>2. Lần thứ 2, thứ 3,...: nội dung chăm sóc tương tự như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp.</p>			
<p>III. Bảo vệ:</p> <p>1. Phòng chống lửa: làm mới, tu sửa đường băng cản lửa.</p> <p>2. Chống người, gia súc:</p> <p>- Công bảo vệ.</p>			

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 5: Dự toán trồng cây làm giàu rừng

Tiểu khu:

Khoảnh:

Lô:

	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng (ha)	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
	Dự toán (A+B)					
A	Chi phí trồng rừng					
1.1	Chi phí trực tiếp					
1.1.1	<i>Chi phí nhân công</i>					
-	Xử lý băng chặt, băng chừa					
-	Đào hố					
-	Vận chuyển cây con thủ công					
-	Phát đường ranh cản lửa					
-	Trồng dặm					
1.1.2	<i>Chi phí máy thi công</i>					
-	Đào hố bằng máy					
-	Vận chuyển cây con bằng cơ giới					
-	Ủi đường ranh cản lửa					
-	Chi phí trực tiếp khác					
1.1.3	<i>Chi phí vật liệu</i>					
-	Cây giống					
-	Phân bón					
-	Thuốc bảo vệ thực vật					
B	Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng làm giàu					
1	<i>Năm thứ hai</i>					
-	Công chăm sóc, bảo vệ					
-	Vật tư					
2	<i>Năm thứ ba</i>					
-	Công chăm sóc, bảo vệ					
-	Vật tư					
3	<i>Năm thứ năm thứ ...</i>					
-	Công chăm sóc, bảo vệ					
-	Vật tư					

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 6: Tổng hợp dự toán làm giàu rừng dự án

Hạng mục	Lô			Lô			Lô			Tổng chi phí
	Đơn giá (Đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	Đơn giá (Đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	Đơn giá (Đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	
1. Xử lý băng và trồng										
- Lao động trực tiếp										
- Vật tư										
- Chi phí máy										
Tổng cộng:										
2. Chăm sóc, bảo vệ										
Năm thứ 2										
Năm thứ 3										
Năm thứ ...										
Tổng trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng làm giàu										

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 7: Tổng hợp nhu cầu vốn của dự án

Đơn vị tính:

Stt	Hạng mục chi phí	Lô ...	Lô ...	Lô ...	Toàn dự án
1	Chi phí xây dựng				
1.1	<i>Chi phí trực tiếp (Trồng và chăm sóc rừng làm giàu)</i>				
	Chi phí nhân công				
	Chi phí máy thi công				
	Chi phí vật liệu				
1.2	<i>Chi phí chung 5%</i>				
1.3	<i>Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5%</i>				
1.4	<i>Thuế giá trị gia tăng = 5% x (1.1+1.2+1.3)</i>				
2	Chi phí thiết bị				
3	Chi phí quản lý dự án 2,125%				
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng 7,875%				
5	Chi phí khác				
7	Chi phí dự phòng = 10%				
	TỔNG CHI PHÍ DỰ ÁN				

(Ghi chú: các mục 2, 3, 4, 5, 6, 7 và tổng chi phí tính cho toàn dự án)

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 8: Nhu cầu vốn hàng năm theo nguồn vốn cho dự án

Đơn vị tính:

Stt	Nguồn vốn	Tổng nhu cầu	Năm 1	Năm 2	Năm kết thúc
	Tổng nhu cầu vốn					
1	Vốn Nhà nước					
	-					
	-					
2	Vốn doanh nghiệp					
	-					
	-					
3	Vốn vay ngân hàng					
	-					
	-					
4	Vốn liên doanh, liên kết					
	-					
	-					
5	Vốn do người dân đóng góp					
	-					
	-					

(Mỗi nguồn vốn xác định rõ cho những nội dung cụ thể trong từng hoạt động của dự án)

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

D. DỰ ÁN KHOANH NUÔI XÚC TIẾN TÁI SINH TỰ NHIÊN

I. Lập dự án khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên

1. Công tác chuẩn bị

(Thực hiện như qui định tại Mục 1, Phụ lục 1.1 ban hành kèm theo Thông tư này).

2. Công tác ngoại nghiệp

- Sơ thám khảo sát xác định hiện trường khu thiết kế khoanh nuôi xúc tiến tái sinh;
- Xác định đối tượng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh;
- Xác định ranh giới tiêu khu, khoảnh (hoặc ranh giới khu thiết kế), ranh giới lô trên thực địa;
- Đo đạc đường ranh giới tiêu khu, khoảnh, đường lô và đóng mốc bằng;
- Điều tra thu thập số liệu về đất, hiện trạng thực bì và khả năng tái sinh, nguồn giống;
- Thu thập số liệu về dân sinh kinh tế xã hội của khu vực thiết kế.

3. Công tác nội nghiệp

- Tính toán diện tích lô thiết kế và tổng diện tích kế hoạch thực hiện trong năm;
- Xác định các biện pháp lâm sinh, trồng bổ sung cần tác động và các biện pháp quản lý bảo vệ;
- Xác định thời hạn cần tác động;
- Dự tính kinh phí cho 01 ha; cho từng lô, từng biện pháp tác động và cho toàn bộ kế hoạch thực hiện trong năm;
- Lập bản đồ tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 thể hiện địa danh, diện tích, hiện trạng và các biện pháp tác động;
- Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo mẫu biểu qui định tại phần II Phụ lục này.
- Xây dựng báo cáo dự án khoanh nuôi tái sinh rừng theo nội dung qui định tại Phụ lục 1.1 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Hồ sơ thành quả dự án khoanh nuôi xúc tiến tái sinh

- Báo cáo dự án khoanh nuôi xúc tiến tái sinh (bao gồm các bảng biểu kèm theo);
- Bản đồ hiện trạng và bản đồ thiết kế kỹ thuật khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000;
- Tờ trình đề nghị Phê duyệt dự án khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng.
- Quyết định phê duyệt dự án khoanh nuôi xúc tiến tái sinh.

II. Hệ thống biểu kèm theo thuyết minh dự án khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên

Biểu 1: Khảo sát các yếu tố tự nhiên, sản xuất

Chủ đầu tư:

Dự án:

Tiểu khu:

Khoảnh:

Hạng mục	Khảo sát		
	Lô....	Lô....	Lô....
1. Địa hình			
- Độ cao (tuyệt đối, tương đối)			
- Hướng dốc			
- Độ dốc			
2. Đất			
- Đá mẹ			
- Loại đất, đặc điểm của đất.			
- Độ dày tầng đất mặt: M			
- Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng			
- Tỷ lệ đá lẫn: %			
- Độ nén chặt: toi xốp, chặt, cứng rắn.			
- Đá sỏi: %			
- Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh			
- Xếp loại đất theo định mức số 38/2005/QĐ-BNN			
3. Thực bì			
- Loại thực bì.			
- Loài cây ưu thế.			
- Chiều cao trung bình (m).			
- Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu).			
- Độ che phủ.			
- Mật độ tái sinh mục đích có chiều cao > 50 cm (cây/ha)			
- Góc cây mẹ có khả năng tái sinh chồi (góc/ha)			
- Cây mẹ gieo giống tại chỗ (cây/ha)			
- Xếp loại thực bì theo định mức số 38/2005/QĐ-BNN			

4. Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển.			
5. Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại.			

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

- Các lô có điều kiện giống nhau có thể ghi vào một cột.

Biểu 2: Thiết kế biện pháp kỹ thuật tác động

Tiêu khu:

Khoảnh:

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô ...	Lô...	...
I. Mức độ tác động thấp			
II. Mức độ tác động cao			
1. Phát dọn dây leo bụi rậm			
2. Cuốc xới đất theo rạch, theo đám			
3. Tia dặm cây mục đích từ chỗ dày sang chỗ thưa			
4. Tra dặm hạt trồng bổ sung các loài cây mục đích			
5. Sửa lại gốc chồi và tia chồi			
6. Phát dọn, vun xới quanh cây mục đích cây trồng BS			
7. Chặt bỏ cây cong queo, sâu bệnh, cây phi mục đích			

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 3: Thiết kế kỹ thuật trồng cây bổ sung

Tiêu khu:

Khoảnh:

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô ...	Lô ...	
I. Xử lý thực bì:			
1. Phương thức			
2. Phương pháp			
3. Thời gian xử lý			
II. Làm đất:			
1. Phương thức:			
- Cục bộ			
2. Phương pháp (cuộc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...):			
- Thủ công			
3. Thời gian làm đất			
III. Bón lót phân			
1. Loại phân			
2. Liều lượng bón			
3. Thời gian bón			
IV. Trồng cây bổ sung:			
1. Loài cây trồng			
2. Phương thức trồng			
3. Phương pháp trồng			
4. Công thức trồng			
5. Thời vụ trồng			
6. Mật độ trồng:			
- Cự ly hàng (m)			
- Cự ly cây (m)			
7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi)			
8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm)			
V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu:			
1. Lần thứ nhất: (Tháng.....đến tháng.....)			
- Nội dung chăm sóc:			
+ ...			
2. Lần thứ 2, thứ 3...: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp			
3. Bảo vệ:			
-.....			

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 4: Thiết kế kỹ thuật chăm sóc bảo vệ cây trồng bổ sung năm thứ 2, 3...

Hạng mục	Công thức kỹ thuật		
	I	II	III
<p>I. Đối tượng áp dụng: cây trồng bổ sung năm thứ II, III,</p> <p>II. Chăm sóc:</p> <p>1. Lần thứ nhất (tháng đến ...tháng....)</p> <p>a. Trồng dặm.</p> <p>b. Phát thực bì: (toàn diện, theo băng, theo hố, hoặc không cần phát).</p> <p>c. Làm cỏ, xới đất, vun gốc, cày bừa đất v.v...</p> <p>d. Bón phân: (loại phân bón, liều lượng, kỹ thuật bón...)</p> <p>2. Lần thứ 2, thứ 3,...: nội dung chăm sóc tương tự như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp.</p>			
<p>III. Bảo vệ:</p> <p>1. Phòng chống lửa: làm mới, tu sửa đường băng cản lửa.</p> <p>2. Chống người, gia súc:</p> <p>- Công bảo vệ.</p>			

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 5: Dự toán khoan nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên và trồng bổ sung

Tiểu khu:

Khoảnh:

Lô:

	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng (ha)	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
	Dự toán (A+B)					
A	Chi phí trồng cây bổ sung					
1.1	Chi phí trực tiếp					
1.1.1	<i>Chi phí nhân công</i>					
-	Xử lý thực bì					
-	Đào hố					
-	Vận chuyển cây con thủ công					
-	Phát đường ranh cản lửa					
-	Trồng dặm					
1.1.2	<i>Chi phí máy thi công</i>					
-	Đào hố bằng máy					
-	Vận chuyển cây con bằng cơ giới					
-	Ủi đường ranh cản lửa					
-	Chi phí trực tiếp khác					
1.1.3	<i>Chi phí vật liệu</i>					
-	Cây giống					
-	Phân bón					
-	Thuốc bảo vệ thực vật					
B	Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng khoan nuôi xúc tiến tái sinh					
1	<i>Năm thứ hai</i>					
-	Công chăm sóc, bảo vệ					
-	Vật tư					
2	<i>Năm thứ ba</i>					
-	Công chăm sóc, bảo vệ					
-	Vật tư					
3	<i>Năm thứ năm thứ ...</i>					
-	Công chăm sóc, bảo vệ					
-	Vật tư					

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 6: Tổng hợp dự toán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên và trồng bổ sung

Hạng mục	Lô			Lô			Lô			Tổng chi phí
	Đơn giá (Đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	Đơn giá (Đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	Đơn giá (Đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	
1. Xử lý thực bì										
- Lao động trực tiếp										
- Vật tư										
- Chi phí máy										
Tổng cộng:										
2. Chăm sóc, bảo vệ										
Năm thứ 2										
Năm thứ 3										
Năm thứ ...										
Tổng trông, chăm sóc, bảo vệ rừng khoanh nuôi										

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 7: Tổng hợp nhu cầu vốn của dự án

Đơn vị tính:

Stt	Hạng mục chi phí	Lô ...	Lô ...	Lô ...	Toàn dự án
1	Chi phí xây dựng				
1.1	<i>Chi phí trực tiếp (Trồng và chăm sóc rừng khoanh nuôi)</i>				
	Chi phí nhân công				
	Chi phí máy thi công				
	Chi phí vật liệu				
1.2	<i>Chi phí chung 5%</i>				
1.3	<i>Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5%</i>				
1.4	<i>Thuế giá trị gia tăng = 5% x (1.1+1.2+1.3)</i>				
2	Chi phí thiết bị				
3	Chi phí quản lý dự án 2,125%				
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng 7,825%				
5	Chi phí khác				
7	Chi phí dự phòng = 10%				
	TỔNG CHI PHÍ DỰ ÁN				

(Ghi chú: các mục 2, 3, 4, 5, 6, 7 và tổng chi phí tính cho toàn dự án)

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 8: Nhu cầu vốn hàng năm theo nguồn vốn cho dự án
Đơn vị tính:

Stt	Nguồn vốn	Tổng nhu cầu	Năm 1	Năm 2	Năm kết thúc
	Tổng nhu cầu vốn					
1	Vốn Nhà nước					
	-					
	-					
2	Vốn doanh nghiệp					
	-					
	-					
3	Vốn vay ngân hàng					
	-					
	-					
4	Vốn liên doanh, liên kết					
	-					
	-					
5	Vốn do người dân đóng góp					
	-					
	-					

(Mỗi nguồn vốn xác định rõ cho những nội dung cụ thể trong từng hoạt động của dự án)

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

E. DỰ ÁN NUÔI DƯỠNG RỪNG

I. Lập dự án nuôi dưỡng rừng

1. Công tác chuẩn bị

Thực hiện như qui định tại Mục 1, Phụ lục 1.2 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Điều tra ngoại nghiệp

a) Khảo sát xác định hiện trường khu thiết kế nuôi dưỡng rừng; xem xét sự phân bố của tài nguyên rừng, đánh giá mức độ phù hợp về đối tượng nuôi dưỡng, địa hình làm cơ sở cho việc phân chia các lô rừng nuôi dưỡng.

b) Phát đường ranh giới tiểu khu (nếu đường tiểu khu nằm trong vùng thiết kế nuôi dưỡng) hoặc đường bao, đường khoảnh, đường lô khu thiết kế.

Các đường ranh giới phải phát sát gốc những cây có $D_{1,3}$ nhỏ hơn 6 cm, chiều cao gốc chặt < 10 cm và dọn sạch trên đường phát, kết hợp đánh dấu nằm ngang vào thân cây ở vị trí 1,3 m (cây có đường kính ≥ 6 cm) cả 2 mặt thân cây đối diện nhau theo hướng đi của đường ranh giới.

- Đường tiểu khu, đường bao khu nuôi dưỡng: Phát rộng 1,5 m, đánh 03 dấu nằm ngang vào thân cây ở vị trí có chiều cao 1,3 m .

- Đường khoảnh: Phát rộng 1,2 m, đánh 02 dấu nằm ngang vào thân cây.

- Đường lô: Phát rộng 1,0 m, đánh 01 dấu nằm ngang vào thân cây.

+ Điều kiện để chia lô:

Lô có cùng một trạng thái rừng, có địa hình tương đối đồng nhất,

+ Diện tích lô bình quân là 10 ha.

c) Đo đạc xây dựng bản đồ ngoại nghiệp:

- Dùng máy định vị GPS cầm tay (sai số $\leq \pm$ m) đo đạc toàn bộ đường ranh giới bao khu vực thiết kế, khoảnh, lô. Các điểm xác định tọa độ phải có mốc đo đạc.

Xây dựng bản đồ mặt phẳng khu vực thiết kế theo tỷ lệ 1/2.000 thể hiện toàn bộ đường bao khu vực thiết kế, khoảnh, lô đã đo đạc lên bản đồ địa hình.

d) Đóng mốc: Tại điểm, các đường ranh giới tiểu khu, đường khoảnh, đường lô giao nhau phải đóng cọc mốc, trên mốc ghi số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô và diện tích lô.

Vật liệu làm mốc là các loại gỗ cứng: Đối với mốc tiểu khu, đường kính 15 cm, cao 1,0 m, chôn sâu 0,5 m. Mốc khoảnh đường kính 12 cm, cao 1,0 m, chôn sâu 0,5 m và mốc lô đường kính 10 cm, cao 0,8 m, chôn sâu 0,4 m.

e) Điều tra tài nguyên rừng. Tất cả các lô rừng thiết kế nuôi dưỡng sau khi chia lô, xác định diện tích đều phải điều tra xác minh tài nguyên rừng.

- Phương pháp rút mẫu: Rút mẫu theo phương pháp diện hình cho từng lô; tỷ lệ rút mẫu: 2% diện tích lô. Lô có diện tích nhỏ nhất cũng phải có 3 ô tiêu chuẩn;

- Diện tích ô tiêu chuẩn: 500 m², kích thước 20 m x 25 m. Trong ô tiêu chuẩn, thiết lập 4 ô dạng bản, mỗi ô có diện tích 4 m² (2 x 2 m) ở 4 góc của ô tiêu chuẩn để đo đếm cây tái sinh.

- Nội dung điều tra trong ô tiêu chuẩn:

+ Đo đường kính: Đo đường kính của tất cả những cây gỗ có đường kính $D_{1,3} \geq 6$ cm, đơn vị đo đường kính là cm; đo theo cấp kính 2 cm hoặc 4 cm. Xác định tên cây, phẩm chất từng cây theo 3 cấp (A,B,C)

+ Đo chiều cao vút ngọn của 3 cây sinh trưởng bình thường ở gần tâm ô tiêu chuẩn. Nếu số cây đo chiều cao trong các ô tiêu chuẩn của cùng một trạng thái chưa đủ 3 cây cho một cấp đường kính thì phải đo bổ sung thêm.

- Nội dung điều tra trong ô dạng bản:

+ Đo đếm toàn bộ cây tái sinh ở 04 ô dạng bản, xác định tên loài cây tái sinh; phân theo 7 cấp chiều cao; phân theo nguồn gốc tái sinh và phân theo 03 cấp chất lượng tái sinh (Khỏe, Trung bình và yếu);

+ Điều tra tình hình dây leo, cây bụi, thảm tươi: Xác định tên loài cây bụi, dây leo, thảm tươi; xác định về số lượng; chiều cao và phân theo độ nhiều.

g) Xác định sơ bộ các biện pháp kỹ thuật

Trên cơ sở tình hình rừng đã điều tra, xác định sơ bộ các biện pháp kỹ thuật nuôi dưỡng và mức độ tác động đối với từng lô nuôi dưỡng rừng.

h) Bài cây chặt nuôi dưỡng rừng

- Trên cơ sở số liệu tính toán được từ các ô tiêu chuẩn trong từng lô, xác định được tỷ lệ số cây trong mỗi thế hệ (dự trữ, kế cận và thành thực); Từ đó xác định được số cây phẩm chất xấu, số cây phi mục đích cần ken hoặc bài chặt và số cây cần nuôi dưỡng cho mỗi thế hệ của từng lô.

- Từ số liệu đã dự tính nêu trên tiến hành bài cây ken, cây chặt trên toàn bộ diện tích lô nuôi dưỡng. Trong bài cây phải tuân thủ đầy đủ nguyên tắc: bài cây chặt đúng đối tượng, không hạ độ tàn che tán rừng xuống dưới mức quy định.

- Những cây chặt thải loại, chặt điều chỉnh cấu trúc có khả năng tận dụng gỗ có đường kính từ 25 cm trở lên phải được đóng búa bài cây. Việc đóng búa bài cây thực hiện theo qui định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Nhưng cây bài chặt, những cây ken phải được đánh dấu bằng sơn đỏ trên thân cây với các dấu khác nhau để nhận biết trong quá trình thi công.

i) Xác định các công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ nuôi dưỡng rừng

3. Tính toán nội nghiệp và xây dựng thành quả dự án

- Tính toán sản lượng khai thác tận dụng thực hiện theo qui định hiện hành về thiết kế khai thác.

- Trên cơ sở các chỉ tiêu định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá hiện hành đã thu thập, dự toán cho 1 ha, cho từng lô nuôi dưỡng và tổng dự toán giá thành nuôi dưỡng rừng cho toàn bộ công trình;

Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo mẫu biểu qui định tại Phụ lục 1.3b ban hành kèm theo Thông tư này.

- Xây dựng bản đồ thành quả;

- Xây dựng báo cáo dự án nuôi dưỡng rừng theo nội dung qui định tại Phụ lục 1.1b ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Hồ sơ thành quả dự án nuôi dưỡng rừng

- Báo cáo dự án nuôi dưỡng rừng;

- Bản đồ thiết kế kỹ thuật nuôi dưỡng rừng tỷ lệ 1/2.000.

- Tờ trình đề nghị Phê duyệt dự án nuôi dưỡng rừng;

- Quyết định phê duyệt dự án nuôi dưỡng rừng.

Trình tự, thủ tục khai thác tận dụng gỗ trong nuôi dưỡng rừng được thực hiện theo qui định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và qui định của địa phương.

II. Hệ thống biểu kèm theo thuyết minh dự án

Biểu 1: Tổng hợp tài nguyên rừng trước nuôi dưỡng - năm....

Chủ đầu tư:

Dự án:

Đơn vị tính: N = cây; V = m³

Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Trạng thái	Diện tích (ha)	Tái sinh (cây/ha)			Phân bố theo cấp kính D/ha								Mức độ Dây leo, cây bụi	Độ tàn che	Tổ thành loài cây		
					Tổng TS	Tái sinh MĐ	Cây mục đích >2m	Tổng cộng/ lô		Bình quân/ha		Dự trữ		Kế cận					Thành thực	
								N	V	N	V	N	V	N	V				N	V

Tùy theo mục đích kinh doanh cụ thể mà xác định cấp kính cho từng nhóm dự trữ, kế cận, thành thực

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 2: Tổng hợp khối lượng ken, chặt nuôi dưỡng - năm....

Chủ đầu tư:

Dự án:

Đơn vị tính: N = cây; V = m³

Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích	Khối lượng ken, chặt nuôi dưỡng/lô						Tổng cộng khối lượng cây gỗ ken, chặt				Cường độ chặt (%)	
				Tái sinh/ha	Dự trữ		Kế cận		Thành thực		Tổng lô		Bình quân/ha		
					N	V	N	V	N	V	N	V	N		V

Người lập biểu:
Ngày lập biểu:

CÔNG BÁO/Số 77+78/Ngày 15-12-2014

Biểu 3: Tổng hợp tài nguyên rừng sau nuôi dưỡng - năm....**Chủ đầu tư:****Dự án:**Đơn vị tính: N = cây; V = m³

Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Tái sinh (cây/ha)	Phân bố số cây và trữ lượng rừng theo nhóm cấp kính sau chặt nuôi dưỡng										Độ tàn che
					Dự trữ		Kế cận		Thành thực		Tổng cộng/lô		Bình quân/ha		
					N	V	N	V	N	V	N	V	N	V	

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 4: Tính công đầu tư nuôi dưỡng rừng - năm....

Chủ đầu tư:

Dự án:

Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Luồng phát		Ken, chặt			Vệ sinh rừng	Kiểm tra, nghiệm thu	Bình quân (công/ha)	Tổng cộng (công/lô)
				Mức độ dây leo, cây bụi	Công/ha	Khối lượng (m ³)	Định mức (m ³ /công)	Công/ha				

Người lập biểu:
Ngày lập biểu:

Biểu 5: Dự toán nuôi dưỡng rừng

Tiểu khu:

Khoảnh:

Lô:

	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng (ha)	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
	Dự toán (A+B)					
	Chi phí trực tiếp					
1	<i>Chi phí nhân công</i>					
-	Chặt, ken cây					
-	Vận chuyển gỗ tận thu					
2	<i>Chi phí máy thi công</i>					
-						
-						
-						
-						
3	<i>Chi phí vật liệu</i>					
-						
-						
-						

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 6: Tổng hợp dự toán nuôi dưỡng rừng

Hạng mục	Lô			Lô			Lô			Tổng chi phí
	Đơn giá (Đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	Đơn giá (Đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	Đơn giá (Đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	
1. Chặt, ken cây										
- Lao động trực tiếp										
- Vật tư										
- Chi phí máy										
Tổng cộng:										
2. Chăm sóc, bảo vệ										
Trồng, nuôi dưỡng, bảo vệ rừng										

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 7: Tổng hợp nhu cầu vốn của dự án

Đơn vị tính:

Stt	Hạng mục chi phí	Lô ...	Lô ...	Lô ...	Toàn dự án
1	Chi phí xây dựng				
1.1	<i>Chi phí trực tiếp (chặt, ken cây và vận chuyển lâm sản tận thu từ rừng nuôi dưỡng)</i>				
	Chi phí nhân công				
	Chi phí máy thi công				
	Chi phí vật liệu				
1.2	<i>Chi phí chung 5%</i>				
1.3	<i>Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5%</i>				
1.4	<i>Thuế giá trị gia tăng = 5% x (1.1+1.2+1.3)</i>				
2	Chi phí thiết bị				
3	Chi phí quản lý dự án 2,125%				
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng 7,825%				
5	Chi phí khác				
7	Chi phí dự phòng = 10%				
	TỔNG CHI PHÍ DỰ ÁN				

(Ghi chú: các mục 2, 3, 4, 5, 6, 7 và tổng chi phí tính cho toàn dự án)

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 8: Nhu cầu vốn hàng năm theo nguồn vốn cho dự án

Đơn vị tính:

Stt	Nguồn vốn	Tổng nhu cầu	Năm 1	Năm 2	Năm kết thúc
	Tổng nhu cầu vốn					
1	Vốn Nhà nước					
	-					
	-					
2	Vốn doanh nghiệp					
	-					
	-					
3	Vốn vay ngân hàng					
	-					
	-					
4	Vốn liên doanh, liên kết					
	-					
	-					
5	Vốn do người dân đóng góp					
	-					
	-					

(Mỗi nguồn vốn xác định rõ cho những nội dung cụ thể trong từng hoạt động của dự án)

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

2. Thủ tục Chặt nuôi dưỡng đối với khu rừng đặc dụng do tỉnh quản lý

- Trình tự thực hiện:

* **Bước 1.** Tổ chức nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh (số 176 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh), vào các ngày làm việc từ thứ hai đến thứ sáu (buổi sáng từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút và buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút).

* **Bước 2:** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận và kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ. Nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận cho người nộp, nếu hồ sơ không đầy đủ thì hướng dẫn để bổ sung đầy đủ.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Nếu hồ sơ không hợp lệ thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có thông báo bằng văn bản để hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

* **Bước 3:** Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt hồ sơ và trả kết quả cho tổ chức. Trường hợp không phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lại hồ sơ và có văn bản nêu rõ lý do.

* **Bước 4:** Tổ chức căn cứ vào giấy hẹn nhận kết quả giải quyết tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, vào các ngày làm việc từ thứ hai đến thứ sáu (buổi sáng từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút và buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút).

- **Cách thức thực hiện:** Trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- **Thành phần, số lượng hồ sơ:** (Khoản 2 Điều 7 Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT)

a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:

- Tờ trình thẩm định hồ sơ (Phụ lục 19);

- Thiết kế kỹ thuật chặt nuôi dưỡng (Phụ lục 20).

- Văn bản về chủ trương cho phép chặt nuôi dưỡng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- **Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh;

b) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh.

c) Cơ quan phối hợp: Chi cục Lâm nghiệp - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

+ Mẫu tờ trình đề nghị phê duyệt Hồ sơ thiết kế kỹ thuật chặt nuôi dưỡng (Phụ lục 19, ban hành kèm theo Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

+ Mẫu thiết kế kỹ thuật chặt nuôi dưỡng rừng (Phụ lục 20, ban hành kèm theo Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

- **Phí, lệ phí:** Không có quy định

- **Kết quả thủ tục hành chính:** Văn bản phê duyệt hoặc văn bản từ chối.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Phải có văn bản về chủ trương cho phép chặt nuôi dưỡng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng; có hiệu lực ngày 25 tháng 3 năm 2006.

+ Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế quản lý rừng; có hiệu lực ngày 07 tháng 9 năm 2006.

+ Thông tư số 99/2006/TT-BNN ngày 06 tháng 11 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn một số điều về Quy chế quản lý rừng; có hiệu lực ngày 01 tháng 12 năm 2006.

+ Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ phát triển rừng; có hiệu lực ngày 20 tháng 5 năm 2011.

Phụ lục 19**Mẫu tờ trình đề nghị phê duyệt Hồ sơ thiết kế kỹ thuật chặt nuôi dưỡng***(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT**ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**TÊN ĐƠN VỊ****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số :...../TT-.....

....., ngày tháng năm.....

TỜ TRÌNH**Về việc đề nghị phê duyệt Hồ sơ thiết kế kỹ thuật chặt nuôi dưỡng****Kính gửi:** –

–

Căn cứ Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg, ngày 14/8/2006 của Thủ tướng chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý rừng;

Căn cứ Thông tư số 99/2006/TT-BNN ngày 06 tháng 11 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg, ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ;

Các căn cứ khác (nếu có),

(Tên đơn vị) trình thẩm định và phê duyệt Hồ sơ thiết kế chặt nuôi dưỡng với các nội dung sau:

a) Vị trí lô rừng chặt nuôi dưỡng (ranh giới, diện tích theo lô, khoảnh, tiểu khu);

b) Diện tích lô rừng chặt nuôi dưỡng.

c) Hiện trạng lô rừng chặt nuôi dưỡng.

b) Phương án chặt nuôi dưỡng.

d) Tính toán khối lượng sản phẩm có thể tận dụng theo kích thước, loài cây, nhóm gỗ;

(Hồ sơ thiết kế kỹ thuật chặt nuôi dưỡng kèm theo)

Với những nội dung nêu trên,.....(tên đơn vị) kính đề nghị xem xét phê duyệt Hồ sơ thiết kế chặt nuôi dưỡng để đơn vị triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

Tổ chức, cá nhân đề nghị

(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục 20**Mẫu thiết kế kỹ thuật chặt nuôi dưỡng rừng**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT
ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Phần I. Khái quát dự án

1. Tên dự án
2. Địa điểm thực hiện.
3. Thời gian thực hiện.
4. Chủ quản dự án (cấp quyết định đầu tư).
5. Chủ dự án.
6. Cơ quan lập dự án và phối hợp.
7. Tổng vốn và nguồn vốn

Phần II. Nội dung dự án.

1. Cơ sở pháp lý.
2. Sự cần thiết phải đầu tư dự án.
3. Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội.
4. Mục tiêu dự án.
5. Phạm vi, quy mô dự án.
6. Hiện trạng khu vực dự án (có bản đồ kèm theo)
7. Phương án cải tạo và các giải pháp lâm sinh (có bản đồ kèm theo)
 - 7.1. Điều tra trữ lượng lô rừng chặt nuôi dưỡng
 - 7.2. Điều tra loài cây theo cỡ kính
 - 7.3. Phương án chặt nuôi dưỡng
8. Lập dự toán
 - Chi phí thực hiện các hoạt động điều tra
 - Chi phí hoạt động khai thác, vận chuyển.
 - Chi phí hoạt động vệ sinh rừng.
 - Tổng mức đầu tư của dự án.
9. Các nội dung khác của dự án:
 - Nguồn vốn
 - Kế hoạch tiến độ thực hiện.
 - Phân tích hiệu quả kinh tế xã hội và hiệu quả đầu tư của dự án.
 - Đánh giá tác động môi trường.
 - Kế hoạch giám sát, đánh giá thực hiện

- Rủi ro và những biện pháp giảm thiểu.
- Tính bền vững của dự án.
- Hình thức quản lý dự án
- Kết luận và kiến nghị

3. Thủ tục xin miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường nằm trong phạm vi hành chính của tỉnh)

- Trình tự thực hiện:

* **Bước 1.** Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh (số 176 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh), vào các ngày làm việc từ thứ hai đến thứ sáu (buổi sáng từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút và buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút).

* **Bước 2:** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận và kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ. Nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận cho người nộp, nếu hồ sơ không đầy đủ thì hướng dẫn để bổ sung đầy đủ.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Nếu hồ sơ không hợp lệ thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có thông báo bằng văn bản để hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

* **Bước 3:** Quy trình giải quyết hồ sơ

+ Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân thành phố thành lập Đoàn kiểm tra hiện trường để xác minh.

+ Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ khi có quyết định thành lập, Đoàn kiểm tra tổ chức xác minh tại hiện trường và lập biên bản xác minh. Trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc sau khi kết thúc kiểm tra, Đoàn kiểm tra hoàn thiện văn bản kiểm tra gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ khi xác minh hiện trường, đoàn kiểm tra lập tờ trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét và ra quyết định xin miễn, giảm chi phí sử dụng dịch vụ môi trường rừng và gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để trả kết quả cho bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng. Trường hợp hồ sơ chưa đạt yêu cầu, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ra văn bản trả lại hồ sơ và nêu rõ lý do về việc hồ sơ chưa đạt.

* **Bước 4:** Tổ chức, cá nhân căn cứ vào giấy hẹn nhận kết quả giải quyết tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, vào các ngày làm việc từ thứ hai đến thứ sáu (buổi sáng từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút và buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút).

- **Cách thức thực hiện:** Trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ, bao gồm: (Điều 10, Thông tư số 180/TT-BNNPTNT)

* Văn bản xin miễn, giảm của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng: trong văn bản phải nêu rõ nguyên nhân, nội dung bị rủi ro bất khả kháng; mức độ thiệt hại về vốn và tài sản; nội dung đề nghị miễn, giảm; và thời gian đề nghị miễn, giảm.

* Trong trường hợp bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng là cá nhân bị mất năng lực hành vi dân sự, chết hoặc bị tuyên bố là chết, mất tích không còn tài sản để trả hoặc không có người thừa kế hoặc người thừa kế thực sự không có khả năng trả nợ thay cho cá nhân đó, văn bản kèm theo công văn xin miễn, giảm gồm:

+ Quyết định của Tòa án trong trường hợp mất hành vi dân sự; tuyên bố của Tòa án là chết, mất tích.

+ Giấy chứng tử trong trường hợp chết.

+ Giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp không còn tài sản chi trả hoặc không có người thừa kế hoặc người thừa kế thực sự không có khả năng trả nợ thay cho cá nhân đó.

* Xác nhận của chính quyền địa phương nơi tổ chức đóng trụ sở, cá nhân nơi cư trú về thiệt hại do thiên tai bất khả kháng.

* Trường hợp bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng là tổ chức kinh tế thì ngoài các văn bản nêu trên, cần có các giấy tờ sau:

+ Biên bản xác định mức độ tổn thất, thiệt hại về vốn và tài sản theo quy định của pháp luật.

+ Phương án khôi phục sản xuất - kinh doanh.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ. (Khoản 1, Điều 11, Thông tư số 180/TT-BNNPTNT).

- **Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 28 (hai mươi tám) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC (thẩm định hồ sơ): Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh.

c) Cơ quan phối hợp: Chi cục Lâm nghiệp - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh và các sở - ngành liên quan.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không có.

- **Lệ phí:** Không có quy định.

- **Kết quả thủ tục hành chính:** Quyết định miễn, giảm hoặc văn bản từ chối.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường rừng được xem xét miễn, giảm thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng bị thiên tai, dịch họa, hoả hoạn, động đất, bão lụt, lũ quét, lốc, sóng thần, lở đất xảy ra làm thiệt hại trực tiếp đến vốn, tài sản dẫn tới mất khả năng hoặc phải ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh và không thuộc đối tượng bắt buộc phải mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật;

+ Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng là cá nhân mất năng lực hành vi dân sự, chết hoặc tuyên bố là chết, mất tích không còn tài sản để trả hoặc không có người thừa kế, hoặc người thừa kế thực sự không có khả năng trả nợ thay cho cá nhân đó.

+ Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng là pháp nhân, tổ chức kinh tế đã có quyết định giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật, không còn vốn, tài sản để chi trả nợ cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2011.

+ Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23 tháng 11 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng; có hiệu lực ngày 09 tháng 01 năm 2012.

4. Thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác

- Trình tự thực hiện:

* **Bước 1.** Tổ chức nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh (số 176 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh), vào các ngày làm việc từ thứ hai đến thứ sáu (buổi sáng từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút và buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút).

* **Bước 2:** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận và kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ. Nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận cho người nộp, nếu hồ sơ không đầy đủ thì hướng dẫn để bổ sung đầy đủ.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Nếu hồ sơ không hợp lệ thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có thông báo bằng văn bản để hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

* **Bước 3:** Quy trình giải quyết hồ sơ

+ Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đề nghị phê duyệt phương án, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải thành lập Hội đồng và tổ chức thẩm định. Trường hợp cần phải xác minh thực địa, thì thời gian thẩm định phương án được kéo dài không quá 15 (mười lăm) ngày làm việc. Trường hợp hồ sơ không đủ theo quy định, thì trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải thông báo cho chủ dự án đã gửi đề nghị biết.

+ Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày họp Hội đồng thẩm định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét phê duyệt phương án. Trường hợp không đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét phê duyệt phương án, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải trả lời cho chủ dự án đã gửi đề nghị biết lý do.

+ Phê duyệt phương án, trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị phê duyệt phương án của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải phê duyệt phương án; trường hợp không phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải thông báo cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rõ lý do để trả lời cho chủ dự án đã gửi đề nghị biết.

* **Bước 4:** Tổ chức căn cứ vào giấy hẹn nhận kết quả giải quyết tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, vào các ngày làm việc từ thứ hai đến thứ sáu (buổi sáng từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút và buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút).

- **Cách thức thực hiện:** Trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- **Thành phần, số lượng hồ sơ:** (Điều 3, Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT)

a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:

+ Văn bản đề nghị phê duyệt phương án (Phụ lục 01);

+ Phương án trồng rừng thay thế (Phụ lục 02);

+ Bản đồ thiết kế;

+ Các tài liệu có liên quan.

b) Số lượng hồ sơ: 05 bộ (01 bản chính và 04 bản sao).

- **Thời gian giải quyết:** Trong thời hạn 33 (ba mươi ba) ngày làm việc sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần phải thực hiện xác minh thực địa thì tổng thời gian không quá 35 (ba mươi lăm) ngày.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

b) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC (thẩm định hồ sơ): Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh.

c) Cơ quan phối hợp: Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân cấp quận - huyện nơi có diện tích đất trồng rừng thay thế và tổ chức khoa học có liên quan.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

+ Phụ lục 01, Đề nghị phê duyệt phương án trồng rừng thay thế (Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn);

+ Phụ lục 02: Phương án trồng rừng thay thế (Ban hành kèm theo Thông tư số

24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

- **Lệ phí:** Không có quy định

- **Kết quả thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt hoặc văn bản từ chối.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác chỉ được thực hiện khi có đủ các điều kiện sau:

+ Đảm bảo các điều kiện quy định theo Điều 29, Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ;

+ Có phương án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác, với diện tích trồng rừng thay thế ít nhất bằng diện tích rừng chuyển sang mục đích khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; hoặc chứng từ nộp tiền trồng rừng thay thế quy định tại khoản 3, Điều 6 của Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng; có hiệu lực ngày 25 tháng 3 năm 2006.

+ Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; có hiệu lực ngày 01 tháng 7 năm 2013.

Phụ lục 01: ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN TRỒNG RỪNG THAY THẾ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2013
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngàytháng năm.....

ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN
TRỒNG RỪNG THAY THẾ KHI CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG
SANG SỬ DỤNG CHO MỤC KHÁC

Dự án:.....

Kính gửi :.....

Tên tổ chức:.....

Địa chỉ:.....

Căn cứ Thông tư /2013 /TT-BNNPTNT ngày / /2013 Quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang sử dụng cho mục đích khác, đề nghị phê duyệt phương án trồng rừng thay thế như sau:

Tổng diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng:

Loại rừng chuyển mục đích sử dụng:

Đối tượng rừng chuyển đổi:

Diện tích đất trồng rừng thay thế:

Vị trí trồng rừng thay thế: thuộc khoảnh..., tiểu khu.... xã....huyện....tỉnh...

Thuộc đối tượng đất rừng (Phòng hộ, đặc dụng, sản xuất):.....

Phương án trồng rừng thay thế:

- Loại cây trồng.....

- Phương thức trồng (hỗn giao, thuần loài):.....

- Mức đầu tư bình quân 1 ha (triệu đồng):.....

- Thời gian trồng:.....

Tổng mức đầu tư trồng rừng thay thế:.....

.....(tên tổ chức) cam đoan thực hiện đúng quy định của nhà nước về trồng rừng thay thế, nếu vi phạm hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện của tổ chức
(ký, đóng dấu)

Phụ lục 02: PHƯƠNG ÁN TRỒNG RỪNG THAY THẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. ĐẶT VẤN ĐỀ**II. CĂN CỨ XÂY DỰNG****III. KHÁI QUÁT VỀ DIỆN TÍCH RỪNG, ĐẤT RỪNG CHUYỂN ĐỔI MỤC ĐÍCH**

1. Tên dự án:
2. Vị trí khu rừng: Diện tích.....ha, Thuộc khoảnh,lô
Các mặt tiếp giáp.....;
- Địa chỉ khu rừng: Thuộc xã.....huyện.....tỉnh.....;
3. Địa hình: Loại đất.....độ dốc.....;
4. Khí hậu:.....;
5. Tài nguyên rừng (nếu có): Loại rừng

IV. MỤC TIÊU, NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN**V. XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN****1. Phương án 1: Chủ đầu tư tự thực hiện**

- Tổng diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng:
- Loại rừng chuyển mục đích sử dụng:
- Đối tượng rừng chuyển đổi:
 - + Trạng thái rừng.....
 - + Trữ lượng rừng.....m³, tre, nứa.....cây
- Diện tích đất trồng rừng thay thế:
 - + Vị trí trồng: thuộc khoảnh..., tiểu khu.... xã.....huyện.....tỉnh...
 - + Thuộc đối tượng đất rừng (Phòng hộ, đặc dụng, sản xuất):.....
- Kế hoạch trồng rừng thay thế
 - + Loài cây trồng.....
 - + Mật độ.....
 - + Phương thức trồng (hỗn giao, thuần loài):.....
 - + Chăm sóc, bảo vệ rừng trồng:
 - + Thời gian và tiến độ trồng:.....
 - + Xây dựng đường băng cản lửa.....
 - + Mức đầu tư bình quân 1 ha (triệu đồng):.....
 - + Tổng vốn đầu tư trồng rừng thay thế.

2. Phương án 2: Nộp tiền về quỹ bảo vệ và phát triển rừng (do hết quỹ đất)

- Lý do xây dựng phương án
- Dự toán kinh phí thực hiện phương án

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

.....

5. Thủ tục phê duyệt phương án điều chế rừng hoặc Phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức

- Trình tự thực hiện:

* **Bước 1.** Tổ chức nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh (số 176 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh), vào các ngày làm việc từ thứ hai đến thứ sáu (buổi sáng từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút và buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút).

* **Bước 2:** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận và kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ. Nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận cho người nộp, nếu hồ sơ không đầy đủ thì hướng dẫn để bổ sung đầy đủ.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Nếu hồ sơ không hợp lệ thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có thông báo bằng văn bản để hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

* **Bước 3:** Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt hồ sơ và trả kết quả cho tổ chức. Trường hợp không phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lại hồ sơ và có văn bản nêu rõ lý do.

* **Bước 4:** Tổ chức căn cứ vào giấy hẹn nhận kết quả giải quyết tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, vào các ngày làm việc từ thứ hai đến thứ sáu (buổi sáng từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút và buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút).

- **Cách thức thực hiện:** Trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- **Thành phần, số lượng hồ sơ:** (Điều 5 Thông tư số 35/2011/TT-BNNPTNT)

+ Tờ trình đề nghị.

+ Phương án điều chế rừng hoặc Phương án quản lý rừng bền vững (Phụ lục ban hành kèm theo văn bản số 2577/BNN-TCLN ngày 12 tháng 8 năm 2010).

+ Hệ thống bản đồ theo quy định kèm theo.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- **Thời gian giải quyết:** Trong thời gian 10 (mười) ngày làm việc sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh;

b) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh.

c) Cơ quan phối hợp: Chi cục Lâm nghiệp - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Phụ lục ban hành kèm theo văn bản số 2577/BNN-TCLN ngày 12 tháng 8 năm 2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- **Lệ phí:** Không có quy định

- **Kết quả thủ tục hành chính:** Văn bản phê duyệt hoặc văn bản từ chối.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không có.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng; có hiệu lực ngày 25 tháng 3 năm 2006.

+ Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế quản lý rừng; có hiệu lực ngày 07 tháng 9 năm 2006.

+ Thông tư số 35/2011/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 5 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ; có hiệu lực ngày 05 tháng 7 năm 2011.

PHỤ LỤC I**ĐỀ CƯƠNG THUYẾT MINH PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHẾ RỪNG**

*(Kèm theo văn bản số 2577/BNN-TCLN ngày 12 tháng 8 năm 2010
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

I. GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ ĐƠN VỊ**1. Cơ sở pháp lý và tài liệu sử dụng.**

1.1. Thống kê các văn bản pháp luật, chính sách, quy chế, quy định, quy trình, quy phạm kỹ thuật và các đề án, dự án, quy hoạch vùng, kế hoạch của cấp có thẩm quyền liên quan đến việc xây dựng phương án.

1.2. Hệ thống các văn bản pháp lý liên quan đến việc thành lập đơn vị về thay đổi diện tích, thay đổi tổ chức và phương án điều chế rừng giai đoạn 2006-2010.

1.3. Nguồn gốc và chất lượng của các số liệu, tài liệu thu thập.

2. Sơ lược về quá trình hình thành và phát triển của đơn vị

2.1. Khái quát lịch sử hình thành (năm hình thành, sự biến động về công tác tổ chức, nhiệm vụ theo từng giai đoạn).

2.2. Mô tả cơ cấu tổ chức, biên chế, lao động hiện tại của đơn vị, cần minh họa bằng sơ đồ.

2.3. Những chủ trương chính sách của Nhà nước tạo ra những biến động tích cực hoặc hạn chế (nếu có) đến quá trình xây dựng, phát triển thực thi nhiệm vụ của đơn vị.

II. MÔ TẢ THỰC TRẠNG QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA ĐƠN VỊ.**1. Giới thiệu khái quát về điều kiện tự nhiên****1.1. Vị trí địa lý**

- Đơn vị nằm trong địa phận của các xã, huyện, tỉnh.
- Tọa độ địa lý.
- Giới cận (tiếp giáp) theo các hướng Đông, Tây, Nam, Bắc.
- Cách các trung tâm quan trọng như thành phố, thị xã, thị trấn, khu công nghiệp, cảng biển, các thị trường lớn tiêu thụ sản phẩm... bao nhiêu km về phía nào.
- Tổng diện tích tự nhiên của đơn vị đã được cấp quyền sử dụng đất, bao gồm bao nhiêu tiểu khu (liệt kê số hiệu cụ thể).

1.2. Đặc điểm tự nhiên**1.2.1 Đặc điểm địa hình.**

- Độ dốc (độ dốc trung bình, độ dốc cao nhất)
- Độ cao so với mặt biển (độ cao trung bình, độ cao cao nhất).

1.2.2. Điều kiện khí hậu, thủy văn.

- Đơn vị thuộc vùng khí hậu nào, nhiệt độ bình quân năm, nhiệt độ bình quân tháng

nóng nhất, tháng lạnh nhất, nhiệt độ cao nhất, thấp nhất; độ ẩm trung bình, lượng mưa hàng năm, số tháng và các tháng mùa mưa, các tháng mùa khô; gió: các hướng gió chính, gió hại, thời gian xuất hiện.

- Thống kê mạng lưới sông suối chính có liên quan đến hoạt động sản xuất của công ty, tình trạng lũ lụt cần đề phòng.

1.2.3. Đặc điểm về đất đai: Loại đất và các đặc tính chính của từng loại: diện tích, khu vực phân bố, đá mẹ, độ dày tầng đất, thành phần cơ giới, độ PH, thực bì chi thị; đánh giá tổng quát về đất đai, đặc biệt là đất chưa có rừng.

1.2.4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên: thuận lợi, bất lợi cho quản lý và hoạt động sản xuất.

2. Hiện trạng đất đai, tài nguyên rừng.

2.1. Hiện trạng về sử dụng đất đai: Thống kê hiện trạng về đất đai, trong tổng số diện tích đất đai hiện có được quy hoạch vào mục đích gì, còn bao nhiêu diện tích chưa sử dụng (Biểu số 1).

2.2. Thống kê diện tích, tổng trữ lượng, trữ lượng bình quân của các loại rừng theo từng trạng thái; theo từng tiểu khu, khoảnh, thống kê các loài cây có giá trị kinh tế chiếm ưu thế, các loài nguy cấp, quý hiếm, các loại lâm sản ngoài gỗ có phân bố trong lâm phận (Biểu số 2; 3).

2.3. Hệ động vật rừng: thống kê danh mục các loài, trong đó phân ra: loài có số cá thể lớn, loài nguy cấp, quý hiếm, loài có giá trị kinh tế và giá trị khoa học, khu vực phân bố theo địa danh tiểu khu hoặc cụm tiểu khu rừng.

2.4. Đánh giá về tình hình sử dụng đất đai tài nguyên rừng (những tiềm năng, lợi thế, xu hướng diễn biến, khả năng khai thác những tiềm năng hiện có).

3. Đặc điểm kinh tế và xã hội

3.1. Dân số, dân tộc, lao động (chỉ số thống kê đối tượng có liên quan đến hoạt động của đơn vị: có sản xuất, canh tác trong lâm phận hoặc lân cận, những đối tượng có khả năng huy động lao động để thực hiện các kế hoạch của đơn vị và lực lượng lao động thường xuyên của đơn vị), (Biểu số 4).

3.2. Tình hình xã hội: nhận xét về trình độ dân trí của người dân trong khu vực, tình hình trật tự an ninh, quốc phòng.

3.3. Đặc điểm kinh tế: phương thức sản xuất chính của người dân, nguồn thu nhập chính, tỷ lệ đói nghèo.

3.4. Kết cấu hạ tầng: mô tả số lượng, chất lượng đường xá, phương tiện giao thông, máy móc, công cụ lao động chính (Biểu số 5).

3.5. Đánh giá chung về tình hình kinh tế xã hội (nêu những yếu tố có tác động ảnh hưởng tích cực hoặc hạn chế đến hoạt động của đơn vị).

4. Quá trình hoạt động của đơn vị.

4.1. Những kết quả đạt được trong 5 năm gần đây:

4.1.1. Công tác bảo vệ rừng: tổng diện tích đã được bảo vệ, phương thức bảo vệ (đơn vị tự thực hiện hay khoán cho người dân), kinh phí đã chi cho công tác này, hiệu quả mang lại (lấy số liệu chứng minh về diễn biến diện tích rừng, chất lượng rừng).

4.1.2. Công tác phát triển vốn rừng: tổng diện tích đã được trồng mới, khoanh nuôi, tái sinh rừng, phương thức thực hiện (đơn vị tự thực hiện, liên doanh, liên kết hay khoán cho người dân), kinh phí đã chi cho công tác này, hiệu quả mang lại (lấy số liệu chứng minh về diện tích rừng đã được tạo mới qua các năm hoặc từng giai đoạn)

4.1.3. Công tác sử dụng rừng:

- Về khai thác: Khối lượng, diện tích, chủng loại lâm sản đã được khai thác từ rừng theo từng năm, từng giai đoạn, phương thức thực hiện (đơn vị tự thực hiện, liên doanh liên kết, chỉ bán cây hay áp dụng phương thức khác), giá trị thu được từ việc khai thác rừng.

- Chế biến: Khối lượng, chủng loại sản phẩm lâm sản đã được chế biến ở từng năm, từng giai đoạn, nguồn gốc nguyên liệu, phương thức thực hiện (đơn vị tự thực hiện, liên doanh liên kết hay áp dụng phương thức khác), giá trị thu được từ công tác chế biến.

4.1.4. Lĩnh vực kinh doanh khác: nêu những hoạt động kinh doanh, phương thức tiến hành, kết quả thu được bằng giá trị cho từng năm, từng giai đoạn.

4.1.5. Thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội ở địa phương: Thống kê được những đóng góp cho phát triển kinh tế xã hội ở địa phương, ví dụ như: đóng góp cho ngân sách, thu hút được bao nhiêu lao động trên địa bàn, tham gia xây dựng các công trình phúc lợi công cộng (đường xá, công trình thủy lợi, trường học, trạm xá...).

4.2. Đánh giá những tồn tại yếu kém.

Yêu cầu của mục này phải nêu cụ thể những tồn tại thông qua các số liệu để chứng minh cho công tác quản lý, hiệu quả sản xuất kinh doanh của đơn vị, trong đó tập trung vào những vấn đề chính sau đây:

- Việc theo dõi đánh giá thống kê sự diễn biến tài nguyên của đơn vị thực hiện như thế nào? Có làm được hay không? Đơn vị có biết được chất lượng tài nguyên rừng của mình hay không?

- Diện tích rừng được giao bị mất qua các năm là bao nhiêu ha, diễn biến ở các năm theo hướng tăng hay giảm.

- Tình hình vi phạm luật bảo vệ và phát triển rừng trong thời gian qua như thế nào (về số vụ, quy mô).

- Chất lượng rừng sau khai thác theo các quy định hiện hành thì được tốt lên, hay giảm đi (lấy số liệu kiểm kê, hoặc điều tra về trữ lượng rừng, tổ thành loài cây có giá trị kinh tế ở các thời điểm để chứng minh).

- Thu nhập của cán bộ công nhân viên trong đơn vị, của người dân có liên quan, đóng góp cho ngân sách qua các năm diễn biến như thế nào?

- Hiệu quả kinh doanh trên 01ha rừng đạt giá trị là bao nhiêu, so sánh với việc kinh doanh khác ở cùng một đơn vị diện tích thì như thế nào?

- Năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ, công nhân viên chức của đơn vị có những mặt hạn chế nào (trình độ học vấn, chuyên môn, kinh nghiệm công tác...).

Từ những tồn tại trên đã dẫn đến những hậu quả gì: Vai trò phòng hộ môi trường của rừng, đời sống của người lao động, tác động đến phát triển kinh tế xã hội ở địa phương như thế nào?

4.3. Xác định nguyên nhân của những tồn tại.

- Nếu diện tích rừng vẫn bị mất qua các năm thì do những nguyên nhân nào, ví dụ như: không có kinh phí thực hiện, công tác quy hoạch chưa sát thực tế, do tăng dân số tạo sức ép về đất đai, chưa có chính sách khai thác gỗ đối với người dân để sử dụng tại chỗ nên xảy ra tình trạng khai thác trái phép không kiểm soát được.

- Tại sao trong thời gian qua, thông qua công tác báo cáo cho thấy việc khai thác vẫn đúng quy trình kỹ thuật, nhưng rừng vẫn bị giảm sút về chất lượng và diện tích thì do những nguyên nhân gì, ví dụ như: thực tế khai thác không đúng quy trình, quy phạm nhưng không được phản ánh đúng, hay quy trình, quy phạm, biện pháp kỹ thuật đang áp dụng không phù hợp, không có biện pháp tác động nuôi dưỡng sau khai thác, công tác quản lý rừng sau khai thác yếu kém, người dân khai thác bất hợp pháp.

- Hiệu quả kinh doanh của đơn vị đạt thấp, không bền vững là do đâu, ví dụ như: cơ chế chính sách còn bất cập, chưa sát thực tế (là những vấn đề gì, ở văn bản nào), quản lý yếu kém (do trình độ, năng lực hay yếu tố nào), không có vốn đầu tư là do đâu?

Sau khi đánh giá những kết quả, tồn tại và xác định các nguyên nhân yếu kém mặt hạn chế, trong phần này cần đưa ra một số dự báo trên cơ sở khoa học và thực tiễn để khẳng định nếu duy trì phương thức quản lý hiện nay, thì những vấn đề gì sẽ nảy sinh cần phải có giải pháp để khắc phục.

III. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHẾ RỪNG

1. Sự cần thiết phải xây dựng phương án ĐCR.

Trong phần này khẳng định sự cần thiết phải xây dựng Phương án ĐCR là để khắc phục được những tồn tại yếu kém được mô tả ở Mục 5.3 nêu trên.

2. Mục tiêu phương án

Trong mục này nêu mục tiêu đến khi định hình (hay trong 1 luân kỳ kinh doanh rừng). Trong đó phải xác định được một số chỉ tiêu chính sau:

2.1. Về kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của đơn vị phải đạt được (bao gồm cả công nghiệp chế biến lâm sản và các dịch vụ môi trường) là bao nhiêu phần trăm trên năm, bình quân giá trị thu được trên 01 ha rừng tự nhiên;

- Diện tích rừng trồng mới đạt bao nhiêu ha, năng suất rừng trồng đạt bao nhiêu m³/ha;

- Diện tích, rừng tự nhiên kém chất lượng được nuôi dưỡng, cải tạo bằng các biện pháp lâm sinh sẽ đạt được ở mức nào (trạng thái hoặc tiêu chí trữ lượng đạt được);

- Sản lượng gỗ, củi được khai thác bền vững hàng năm, cả luân kỳ trong lâm phận của đơn vị là bao nhiêu m³ để đáp ứng về cơ bản nhu cầu nguyên liệu cho các công nghiệp chế biến và tiêu dùng trên địa bàn.

2.2. Xã hội

- Tạo thêm được bao nhiêu việc làm mới trong hoạt động của đơn vị (bao gồm cả khu vực chế biến gỗ, lâm sản ngoài gỗ và các các hoạt động kinh doanh tổng hợp).

- Tăng thu nhập, góp phần xoá đói và giảm được bao nhiêu số hộ nghèo trong các khu vực hoạt động của đơn vị.

2.3. Môi trường

- Độ che phủ của rừng phải đạt bao nhiêu % ở năm định hình.

- Trồng mới được bao nhiêu ha rừng để góp phần bảo vệ nguồn nước, chống xói mòn đất trong khu vực.

- Bảo vệ tính đa dạng sinh học, bảo vệ các loài cây, các động vật quý hiếm được bao nhiêu loài.

3. Bố trí sử dụng đất đai (Theo hướng dẫn trong phần nội nghiệp)

4. Tổ chức các đơn vị trực thuộc

4.1. Phân chia đơn vị thành các phân trường hoặc đội sản xuất (xác định cụ thể về diện tích quản lý, địa danh theo tên tiểu khu).

4.2. Tổ chức các xí nghiệp khai thác, chế biến, vườn ươm, dịch vụ sản xuất (nếu có).

5. Xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh (Theo hướng dẫn trong phần nội nghiệp)

6. Xây dựng kế hoạch lao động và vốn đầu tư

Trong nội dung này phải xác định rõ nhu cầu, nguồn huy động để đáp ứng cho các nội dung công việc đã được xác định trong các mục 5 và thực hiện nhiệm vụ quản lý, công tác đoàn thể, xây dựng các công trình phục vụ sản xuất, xây dựng các công trình phục vụ, quản lý bảo vệ rừng, xây dựng các công trình phúc lợi và theo dõi đánh giá tài nguyên rừng của công ty., cụ thể:

6.1. Về lao động (Biểu số 15, 18)

- Tổng nhu cầu lao động (được tính toán từ cơ sở định mức KTKT và nhu cầu thực tế đối với từng nhiệm vụ được nêu trong các mục từ 5.1-5.13).

- Khả năng huy động (được xác định từ đội ngũ cán bộ công nhân viên chức của công ty và số lao động hiện có của địa phương)

- Cân đối thiếu thừa (nếu thiếu phải có phương án bổ sung như thế nào, phải được trình bày ở phần giải pháp)

6.2. Vốn đầu tư (Biểu số 16, 17, 19).

- Tổng nhu cầu vốn đầu tư (được tính toán từ cơ sở định mức KTKT để chi phí đối với từng với từng nhiệm vụ được nêu trong các mục từ 5.1-5.13).

- Khả năng huy động vốn: vốn tự có hiện tại của đơn vị; giá trị lâm sản thu được trong quá trình thực hiện nhiệm vụ (khai thác chính, khai thác tận dụng, chế biến lâm sản, các dịch vụ khác); nguồn vốn liên doanh liên kết từ các tổ chức kinh tế khác (phải nêu cụ thể có căn cứ để chứng minh tính khả thi).

- Cân đối thiếu thừa (nếu thiếu phải có phương án bổ sung như thế nào).

7. Hệ thống các giải pháp.

7.1 Giải pháp về chính sách và pháp luật. Trong phần này cần nêu được những vấn đề sau đây:

- Những chính sách, quy định nào trong hệ thống văn bản hiện hành cần được thay đổi.

- Cần phải ban hành mới về những chính sách, chủ trương gì.
- Công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật thực hiện như thế nào.
- Những vấn đề gì, nội dung thủ tục nào phải phân cấp cho địa phương, doanh nghiệp.

7.2. Giải pháp về tài chính và tín dụng.

- Tạo lập cơ chế tự chủ trong sản xuất kinh doanh của đơn vị như thế nào?
- Đề xuất cơ chế bảo đảm cho tất cả các thành phần kinh tế trên địa bàn tham gia các hoạt động sản xuất của đơn vị.
- Đề xuất thu hút, hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài vào từng lĩnh vực hoạt động cụ thể của đơn vị.
- Đề xuất về chính sách, thủ tục vay vốn đầu tư từ các cơ sở tín dụng.

7.3. Giải pháp về phối hợp trong công tác quản lý bảo vệ rừng

- Sự phối hợp giữa đơn vị với chính quyền địa phương như thế nào để thực hiện việc giám sát kiểm tra công tác bảo vệ rừng.
- Có những chính sách gì để thu hút người dân gắn bó với đơn vị trong công tác bảo vệ rừng và các hoạt động sản xuất kinh doanh khác.

7.4. Giải pháp về công tác quản lý.

- Đề xuất mô hình quản lý của đơn vị như thế nào đảm bảo tinh gọn, hiệu quả trong sản xuất kinh doanh.
- Những lĩnh vực gì trong công tác quản lý được giao cho đơn vị được tự tổ chức thực hiện và tự kiểm tra giám sát.
- Những vấn đề gì trong điều lệ hoạt động của đơn vị cần được đổi mới bổ sung.

7.5. Giải pháp về khoa học công nghệ.

- Những lĩnh vực khoa học công nghệ nào cần được nghiên cứu mới hoặc bổ sung.
- Cơ chế chính đãi ngộ đối với công tác khoa học công nghệ.

7.6. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực

- Cơ chế thu hút lao động là người dân địa phương như thế nào.
- Biện pháp đào tạo nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ công nhân viên của công ty để đáp ứng với những nhiệm vụ đã xác định trong phương án.

8. Phân tích, dự báo hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường.

8.1. Về kinh tế (chọn mốc thời gian theo năm để tính toán)

8.1.1. Giá trị sản phẩm thu được (tính toán cho bình quân năm và giai đoạn 5 năm), bao gồm:

- Giá trị sản phẩm từ các hoạt động khai thác rừng tự nhiên: Khai thác chính, khai thác tận dụng, tận thu.
- Giá trị sản phẩm từ khai thác rừng trồng
- Giá trị sản phẩm thu từ sản xuất nông nghiệp, nông lâm kết hợp

- Giá trị sản phẩm từ chế biến nông lâm sản
- Giá trị từ các dịch vụ khác (du lịch, môi trường rừng...)

Từ các giá trị thu được tính toán lợi nhuận sau thuế và tỷ suất lợi nhuận trên vốn.

8.1.2. Tăng vốn rừng.

- Tăng về diện tích (rừng trồng, rừng tự nhiên)
- Tăng về trữ lượng rừng trồng
- Tăng về trữ lượng và chất lượng rừng tự nhiên

8.2. Hiệu quả xã hội (thu hút được bao nhiêu lao động, mức tăng thu nhập của người dân và người lao động, nâng cao tinh thần, góp phần đảm bảo trật tự, an ninh xã hội).

8.3. Hiệu quả về môi trường: Dự báo độ che phủ của rừng tăng bao nhiêu % (mốc thời gian để so sánh), bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ nguồn nước, môi trường sinh thái, nơi cư trú động thực vật, hạn chế lũ lụt, xói mòn đất; giảm tác động tiêu cực của các hoạt động lâm sinh, khai thác, chế biến, xây dựng cơ bản đến môi trường (thông qua áp dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến, thân thiện với môi trường).

9. Kiểm tra, giám sát và đánh giá.

9.1. Mục tiêu: Theo dõi và đánh giá tiến độ thực hiện các hoạt động nhằm đảm bảo theo đúng kế hoạch đã lập và đạt hiệu quả cao.

9.2. Các chỉ tiêu theo dõi, đánh giá: Chỉ tiêu theo dõi, đánh giá phải được lượng hoá và phải bao hàm các khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường.

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận:
2. Kiến nghị:

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

PHỤ LỤC II
HỆ THỐNG BẢNG, BIỂU PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHẾ RỪNG
(Kèm theo văn bản số 2577 /BNN-TCLN ngày 12 tháng 8 năm 2010
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Biểu 1. TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG ĐẤT ĐẠI TÀI NGUYÊN RỪNG

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)		Trữ lượng (m ³ -1000 cây)	
		ha	%	m ³ -1000 cây	% (với gỗ)
1	2	3	4	5	6
	Tổng diện tích tự nhiên				
I	Diện tích có rừng				
1	Rừng tự nhiên				
1.1	Rừng gỗ				
1.1.1	Rừng lá rộng TX và nửa rụng lá				
-	Rất giàu				
-	Giàu				
-	Trung bình				
-	Nghèo				
1.1.2	Rừng lá rụng rụng lá				
-	Rất giàu				
-	Giàu				
-	Trung bình				
-	Nghèo				
1.1.3	Rừng lá kim				
1.1.4	Rừng gỗ hỗn giao LR + LK				
1.2	Rừng gỗ + tre nứa				
1.3	Rừng tre nứa + gỗ				
1.4	Rừng tre nứa				
2	Rừng trồng				
2.1	Rừng gỗ				
2.2	Rừng tre nứa				
2.3	Rừng đặc sản				
2.4	Loại khác				
II	Đất LN chưa có rừng				
1	Ia				
2	Ib				
3	Ic				
III	Đất nông nghiệp				
IV	Đất khác				

Biểu 2. HIỆN TRẠNG ĐẤT ĐAI TÀI NGUYÊN RỪNG THEO TIÊU KHU

Số hiệu TK	Tổng cộng (ha)	Diện tích có rừng (ha)										Diện tích đất lâm nghiệp chưa có rừng (ha)	Diện tích đất nông nghiệp (ha)	Diện tích đất khác (ha)	
		Cộng	Rừng gỗ tự nhiên					Rừng tự nhiên hỗn giao, rừng tre nứa			Rừng trồng				
			Cộng	Rất giàu	Giàu	Trung bình	Nghèo	Cộng	Hỗn giao tre nứa, gỗ	Hỗn giao gỗ, Tre nứa					Tre nứa
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1. Ph. hộ															
125															
-															
129															
Cộng															
2. S.xuất															
139															
-															
142															
Cộng															
Tổng cộng															

Biểu 3. THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG CÁC LOẠI RỪNG THEO TIỂU KHU

Số hiệu TK	Tổng	Trữ lượng rừng tự nhiên (m ³ /ha; 1000cây/ha)										Trữ lượng
		Cộng	Rừng gỗ tự nhiên					Rừng tự nhiên hỗn giao, rừng tre nứa				Rừng Trồng (m ³ - 1000 cây)
			Cộng	Rất giàu	Giàu	Trung bình	Nghèo	Cộng	Hỗn giao tre nứa, gỗ	Hỗn giao gỗ, Tre nứa	Tre nứa	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1. Ph. hộ												
120												
-												
-												
-												
141												
Cộng												
2. S. xuất												
129												
-												
-												
132												
Cộng												
Tổng cộng												

Biểu 4. TÌNH HÌNH DÂN SINH - KINH TẾ - XÃ HỘI
(Trong phạm vi lâm phần quản lý, khu vực giáp ranh có ảnh hưởng đến SXKD)

TT	Đơn vị hành chính	Tổng số hộ	Nhân khẩu			Lao động			Lương thực (tấn)			Chăn nuôi (con)		
			Tổng	Kinh	D T khác	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Lúa	Màu	Tổng	Trâu, bò	Lợn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A	Trong lâm phần quản lý													
I	Xã A													
1	Làng 1													
2	Làng 2													
	-													
	-													
II	Xã B													
1	Làng 1													
2	Làng 2													
	-													
	-													
B	Khu vực giáp ranh													
	...													
	Cộng													

Biểu 5. HỆ THỐNG ĐƯỜNG HIỆN CÓ
(Thống kê hệ thống đường có trong lâm phần, giáp ranh)

TT	Loại đường	Tên tuyến	Số hiệu tuyến (nếu có)	Cấp đường	Chiều dài (km)	Mô tả đánh giá
1	2	3	4	5	6	7
I/	Trong lâm phần					
1	Liên xã					
2	Liên huyện					
	...					
	Quốc lộ					
II/	Khu vực giáp ranh					
1	Liên xã					
2	Liên huyện					
	...					
	Quốc lộ					
Tổng						

Biểu 6. BỐ TRÍ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

TT	Hạng mục	Hiện trạng	Quy hoạch		
			D.tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Số hiệu tiểu khu
1	2	3	4	5	6
	Tổng diện tích tự nhiên				(không thống kê)
A	Diện tích đất lâm nghiệp				
1	Đất rừng phòng hộ				(thống kê các TK)
-	Có rừng				(không thống kê)
-	Chưa có rừng				(không thống kê)
2	Đất rừng sản xuất				(thống kê các TK)
2.1	Chưa có rừng				(không thống kê)
2.2	Có rừng				(không thống kê)
-	Rừng gỗ lớn				(không thống kê)
-	Rừng gỗ nhỏ				(không thống kê)
-	Rừng tre nứa				(không thống kê)
-	Rừng đặc sản				(không thống kê)
-	Các loại rừng khác				(không thống kê)
B	Diện tích đất nông nghiệp				(không thống kê)
1	Ruộng nước				(không thống kê)
2	Đất trồng màu				(không thống kê)
3	Cây ăn quả				(không thống kê)
4	Cây công nghiệp				(không thống kê)
5	Đồng cỏ				(không thống kê)
6	Ao hồ thả cá				(không thống kê)
C	Đất khác				(không thống kê)

Biểu 7. KẾ HOẠCH KHAI THÁC TOÀN LUÂN KỲ

STT	Giai đoạn	Địa danh, diện tích, trữ lượng khai thác			S.lượng khai thác dự kiến		
		Số hiệu khoảnh/ tiểu khu	Diện tích (ha)	T. lượng BQ (m ³ /ha)	Gỗ lớn (m ³)	Gỗ tận dụng (m ³)	Củi (m ³)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
I	2011-2015						
1							
2							
3							
-							
II	2016-2020						
-							
-							
-							
-							
...							
Cộng							
TB/ năm							

Biểu 9. KẾ HOẠCH CẢI TẠO RỪNG

Giai đoạn	Số hiệu T.khu / khoảnh	Diện tích tác động (ha)	Sản lượng tận dụng		Biện pháp kỹ thuật	Dự kiến vốn đầu tư	
			Gỗ (m ³)	Củi (Ster)		Đơn giá	Dự toán
20...	-						
Cộng	-						
20...							
Cộng							
20...							
Cộng							
Tổng							

Biểu 10. KẾ HOẠCH NUÔI DƯỠNG RỪNG

Giai đoạn	Số hiệu tiểu khu / khoảnh	Diện tích tác động (ha)	Sản lượng tận dụng		Biện pháp kỹ thuật	Dự kiến vốn đầu tư	
			Gỗ(m ³)	Củi(Ster)		Đơn giá	Dự toán
20...	-						
Cộng	-						
20...							
Cộng							
20...							
Cộng							
Tổng							

Biểu 11. KẾ HOẠCH LÀM GIÀU RỪNG

Giai đoạn	Số hiệu T.khu / khoảnh	Diện tích tác động (ha)	Sản lượng tận dụng		Biện pháp kỹ thuật	Dự kiến vốn đầu tư	
			Gỗ (m3)	Củi (Ster)		Đơn giá	Dự toán
20...	-						
Cộng	-						
20...							
Cộng							
20...							
Cộng							
Tổng							

Biểu 12. KẾ HOẠCH KHOANH NUÔI RỪNG

TT	Giai đoạn	Số hiệu TK/ Kh	Diện tích tác động (ha)		Biện pháp kỹ thuật	Dự kiến vốn ĐT	
			Mức độ thấp	Mức độ cao		Đơn giá	Kinh phí
1	2	3	4	5	6	7	8
I	20.....						
1							
2							
3							
4							
5							
	Cộng						
II	20.....						
1							
2							
-							
-							
	cộng						
	T.cộng						

Biểu 16. TỔNG HỢP NHU CẦU VỐN*Đơn vị: 1000 đ*

Hạng mục	Nhu cầu vốn				
	Cộng	20...	20...	20...	20...
1. Sản xuất lâm nghiệp - Trồng rừng - Cải tạo rừng - Nuôi dưỡng rừng - Làm giàu rừng - Khoanh nuôi rừng ...					
2. Sản xuất nông nghiệp					
3. Sản xuất công nghiệp - Khai thác - Chế biến					
4. Xây dựng cơ bản - Đường trục - Nhà cửa - Cơ sở hạ tầng khác ...					
Cộng					

Biểu 17. TỔNG HỢP KHẢ NĂNG TẠO VỐN*Đơn vị: 1.000đ*

Nguồn huy động	Tích lũy/ ĐVSP	Khối lượng	Vốn huy động	Chia theo giai đoạn			
				20...	20...	20....	20...
1. Tiền bán lâm sản							
2. Gia công chế biến							
3. Thu khác							
4. Nguồn vốn khác							
...							
Tổng							

Biểu 18. CÂN ĐỐI NHU CẦU LAO ĐỘNG

TT	Nhiệm vụ	Nhu cầu lao động	Khả năng cân đối		Ghi chú
			Khả năng huy động	Cân đối thiếu, đủ	
1	N/V quản lý				
2	K. thác rừng				
3	Kh.nuôi rừng				
4	N.dưỡng rừng				
5	L. giàu rừng				
6	C. tạo rừng				
7	Trồng rừng				
8	Bảo vệ rừng				
9	Chế biến LS				
10	S.xuất NLKH				
11	X.dựng cơ bản				
12	Đánh giá TN				
13	Hoạt động khác				

Biểu 19. CÂN ĐỐI NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ*Đơn vị: 1.000đ*

TT	Nhiệm vụ	Nhu cầu vốn	Khả năng huy động			Cân đối thiếu, đủ
			Tổng số	Tự huy động	Vốn vay	
1	N/v quản lý					
2	K. thác rừng					
3	Kh.nuôi rừng					
4	Nduỡng rừng					
5	L. giàu rừng					
6	C. tạo rừng					
7	Trồng rừng					
8	Bảo vệ rừng					
9	Chế biến LS					
10	S.xuất NLKH					
11	X.dựng cơ bản					
12	Đánh giá T.Nguyên					

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

6. Thủ tục phê duyệt phương án khai thác rừng của chủ rừng là tổ chức

- Trình tự thực hiện:

* **Bước 1.** Chủ rừng là tổ chức nếu không đủ điều kiện khai thác chính theo phương án điều chế rừng nhưng có nhu cầu khai thác gỗ không vì mục đích thương mại thì nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh (số 176 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh), vào các ngày làm việc từ thứ hai đến thứ sáu (buổi sáng từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút và buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút).

* **Bước 2:** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận và kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ. Nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận cho người nộp, nếu hồ sơ không đầy đủ thì hướng dẫn để bổ sung đầy đủ.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Nếu hồ sơ không hợp lệ thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có thông báo bằng văn bản để hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

* **Bước 3:** Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt hồ sơ và trả kết quả cho tổ chức. Trường hợp không phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lại hồ sơ và có văn bản nêu rõ lý do.

* **Bước 4:** Tổ chức căn cứ vào giấy hẹn nhận kết quả giải quyết tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, vào các ngày làm việc từ thứ hai đến thứ sáu (buổi sáng từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút và buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút).

- **Cách thức thực hiện:** Trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Thành phần, số lượng hồ sơ: (Điều 6 Thông tư số 35/2011/TT-BNNPTNT)

a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:

+ Tờ trình đề nghị;

+ Phương án điều chế rừng hoặc Phương án quản lý rừng bền vững đã được phê duyệt;

+ Hệ thống bản đồ quy định kèm theo.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- **Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh;

b) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh.

c) Cơ quan phối hợp: Chi cục Lâm nghiệp - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không có quy định.

- **Lệ phí:** Không có quy định.

- **Kết quả thủ tục hành chính:** Văn bản phê duyệt hoặc văn bản từ chối.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không có quy định.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng; có hiệu lực ngày 25 tháng 3 năm 2006.

+ Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế quản lý rừng; có hiệu lực ngày 07 tháng 9 năm 2006.

+ Thông tư số 35/2011/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 5 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn thực hiện khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ; có hiệu lực ngày 05 tháng 7 năm 2011.

7. Thủ tục cấp phép khai thác rừng trồng tập trung bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại của các chủ rừng là tổ chức thuộc tỉnh

- Trình tự thực hiện:

* **Bước 1:** Tổ chức nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh (số 176 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh), vào các ngày làm việc từ thứ hai đến thứ sáu (buổi sáng từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút và buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút).

* **Bước 2:** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận và kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ. Nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận cho người nộp, nếu hồ sơ không đầy đủ thì hướng dẫn để bổ sung đầy đủ.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Nếu hồ sơ không hợp lệ thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có thông báo bằng văn bản để hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

* **Bước 3:** Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt hồ sơ và trả kết quả cho tổ chức. Trường hợp không phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lại hồ sơ và có văn bản nêu rõ lý do.

* **Bước 4:** Tổ chức căn cứ vào giấy hẹn nhận kết quả giải quyết tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, vào các ngày làm việc từ thứ hai đến thứ sáu (buổi sáng từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút và buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút).

- **Cách thức thực hiện:** Trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- **Thành phần, số lượng hồ sơ:** (Khoản 3 Điều 8 Thông tư số 35/2011/TT-BNNPTNT)

a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:

+ Tờ trình đề nghị.

+ Thuyết minh thiết kế khai thác.

+ Bản đồ khu khai thác (bản đồ tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 theo hệ quy chiếu VN2000).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- **Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh;

b) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh.

c) Cơ quan phối hợp: Chi cục Lâm nghiệp - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Phụ lục 1, Mẫu đề cương thuyết minh thiết kế ban hành kèm theo Thông tư 35/2011/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 5 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- **Lệ phí:** Không có quy định.

- **Kết quả thủ tục hành chính:** Giấy phép khai thác hoặc văn bản từ chối cấp.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Việc khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ chỉ thực hiện trên diện tích đã được cấp có thẩm quyền cho thuê, giao, tạm giao để quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật hoặc được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép.

+ Có phương án điều chế rừng hoặc phương án quản lý rừng bền vững được phê duyệt theo quy định.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng; có hiệu lực ngày 25 tháng 3 năm 2006.

+ Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế quản lý rừng; có hiệu lực ngày 07 tháng 9 năm 2006.

+ Thông tư số 35/2011/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 5 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn thực hiện khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ; có hiệu lực ngày 05 tháng 7 năm 2011.

Phụ lục 1: Mẫu đề cương thuyết minh thiết kế khai thác
(Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2011/TT-BNNPTNT
ngày 20 tháng 5 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị chủ quản:.....
 Tên đơn vị:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG
THUYẾT MINH THIẾT KẾ KHAI THÁC

I. Đặt vấn đề:

- Tên chủ rừng (đơn vị khai thác).....
- Mục đích khai thác.....

II. Tình hình cơ bản khu khai thác

1. Vị trí, ranh giới khu khai thác:

a) Vị trí: Thuộc lô....., khoảnh..... Tiểu khu

b) Ranh giới:

- Phía Bắc giáp.....
- Phía Nam giáp.....
- Phía Tây giáp.....
- Phía Đông giáp.....

2. Diện tích khai thác:.....ha;

3. Loại rừng đưa vào khai thác.

III Các chỉ tiêu kỹ thuật lâm sinh:

1. Tổng trữ lượng, trữ lượng bình quân.....
2. Sản lượng cây đứng...
3. Tỷ lệ lợi dụng:
4. Sản lượng khai thác.

(kèm theo biểu tài nguyên và các chỉ tiêu lâm học)

IV. Sản phẩm khai thác:

- Tổng sản lượng khai thác..... (phân ra từng lô, khoảnh), cụ thể:

- + Gỗ: số cây....., khối lượngm³
- + Lâm sản ngoài gỗ.....(m³/ cây/tấn..)

- Chung loại sản phẩm (Đối với gỗ phân theo từng loài, từng nhóm gỗ; đối với lâm sản ngoài gỗ phân theo từng loài)

(kèm theo biểu sản phẩm khai thác)

V. Biện pháp khai thác, thời gian hoàn thành.

- a) Chặt hạ:
- b) Vận xuất:
- c) vận chuyển
- d) vệ sinh rừng sau khai thác
- e) Thời gian hoàn thành.

VI. Kết luận, kiến nghị.

Chủ rừng /đơn vị khai thác
*(ký tên ghi rõ họ tên,
đóng dấu nếu có)*

8. Thủ tục cấp phép khai thác tận dụng trên diện tích giải phóng mặt bằng để xây dựng công trình, hoặc sử dụng vào mục đích khác

- Trình tự thực hiện:

* **Bước 1.** Tổ chức nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh (số 176 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh), vào các ngày làm việc từ thứ hai đến thứ sáu (buổi sáng từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút và buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút).

* **Bước 2:** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận và kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ. Nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận cho người nộp, nếu hồ sơ không đầy đủ thì hướng dẫn để bổ sung đầy đủ.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Nếu hồ sơ không hợp lệ thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có thông báo bằng văn bản để hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

* **Bước 3:** Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt hồ sơ, cấp phép khai thác và trả kết quả cho chủ rừng hoặc đơn vị khai thác. Thời hạn khai thác theo đăng ký của chủ rừng hoặc đơn vị khai thác, nhưng phải đảm bảo thời gian giải phóng mặt bằng và được ghi trong giấy phép khai thác.

* **Bước 4:** Tổ chức căn cứ vào giấy hẹn nhận kết quả giải quyết tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, vào các ngày làm việc từ thứ hai đến thứ sáu (buổi sáng từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút và buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút).

- **Cách thức thực hiện:** Trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Thành phần, số lượng hồ sơ: (Điều 11 Thông tư số 35/2011/TT-BNNPTNT)

a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:

+ Tờ trình đề nghị.

+ Văn bản của cấp có thẩm quyền cho phép chuyển rừng để xây dựng công trình hoặc chuyển mục đích sử dụng rừng.

+ Văn bản giao nhiệm vụ khai thác của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- + Biên bản xác nhận của kiểm lâm địa bàn hoặc cán bộ lâm nghiệp xã.
 - + Thuyết minh thiết kế khai thác.
 - + Bản đồ khu khai thác (bản đồ tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 theo hệ quy chiếu VN2000).
- b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.
- **Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
 - **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.
 - **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**
 - a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh.
 - b) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh.
 - c) Cơ quan phối hợp: Chi cục Lâm nghiệp - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh.
 - **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không có quy định.
 - **Lệ phí:** Không có quy định
 - **Kết quả thủ tục hành chính:** Giấy phép khai thác hoặc văn bản từ chối.
 - **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Phải được cấp có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng để xây dựng công trình hoặc chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác.
 - **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**
 - + Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng; có hiệu lực ngày 25 tháng 3 năm 2006.
 - + Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế quản lý rừng; có hiệu lực ngày 07 tháng 9 năm 2006.
 - + Thông tư số 35/2011/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 5 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ; có hiệu lực ngày 05 tháng 7 năm 2011.

9. Thủ tục khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh, hay các hoạt động khai thác lâm sinh phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo nghề đối với rừng tự nhiên hoặc rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại

- Trình tự thực hiện:

* **Bước 1.** Tổ chức nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh (số 176 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh), vào các ngày làm việc từ thứ hai đến thứ sáu (buổi sáng từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút và buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút).

* **Bước 2:** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận và kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ. Nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận cho người nộp, nếu hồ sơ không đầy đủ thì hướng dẫn để bổ sung đầy đủ.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Nếu hồ sơ không hợp lệ thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có thông báo bằng văn bản để hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

* **Bước 3:** Trong thời gian 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, nếu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn không có ý kiến thì chủ rừng được khai thác tận dụng theo hồ sơ đã đăng ký.

- **Cách thức thực hiện:** Trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Thành phần, số lượng hồ sơ: (Điều 12 Thông tư số 35/2011/TT-BNNPTNT)

a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:

+ Bản đăng ký khai thác.

+ Hồ sơ thiết kế, dự án lâm sinh hoặc kế hoạch đào tạo, hoặc dự án, hay đề cương nghiên cứu khoa học đã được phê duyệt.

+ Bảng dự kiến sản phẩm khai thác.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- **Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh;

b) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh.

c) Cơ quan phối hợp: Chi cục Lâm nghiệp - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không có quy định.

- **Lệ phí:** Không có quy định.

- **Kết quả thủ tục hành chính:** Chủ rừng được phép khai thác hoặc văn bản từ chối.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** (Khoản 1 Điều 12 Thông tư số 35/2011/TT-BNNPTNT)

a) Khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh:

Đối với rừng tự nhiên hoặc rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại: phải có hồ sơ thiết kế hoặc dự án lâm sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Đối với rừng trồng do chủ rừng tự đầu tư hoặc Nhà nước hỗ trợ: Chủ rừng tự xây dựng và phê duyệt hồ sơ thiết kế hoặc dự án lâm sinh.

b) Khai thác phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học: phải có kế hoạch đào tạo, dự án hoặc đề cương nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng; có hiệu lực ngày 25 tháng 3 năm 2006.

+ Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế quản lý rừng; có hiệu lực ngày 07 tháng 9 năm 2006.

+ Thông tư số 35/2011/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 5 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn thực hiện khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ; có hiệu lực ngày 05 tháng 7 năm 2011.

10. Thủ tục cấp phép khai thác tận dụng, tận thu những cây gỗ đứng đã chết khô, chết cháy, cây đổ gãy và tận thu các loại gỗ nằm, gốc, rễ, cành nhánh (đối với rừng tự nhiên hoặc rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại)

- Trình tự thực hiện:

* **Bước 1:** Tổ chức nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh (số 176 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh), vào các ngày làm việc từ thứ hai đến thứ sáu (buổi sáng từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút và buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút).

* **Bước 2:** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận và kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ. Nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận cho người nộp, nếu hồ sơ không đầy đủ thì hướng dẫn để bổ sung đầy đủ.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Nếu hồ sơ không hợp lệ thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có thông báo bằng văn bản để hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

* **Bước 3:** Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt hồ sơ, cấp phép khai thác tận dụng, tận thu và trả kết quả cho chủ rừng. Trường hợp không phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lại hồ sơ và có văn bản nêu rõ lý do.

* **Bước 4:** Tổ chức căn cứ vào giấy hẹn nhận kết quả giải quyết tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, vào các ngày làm việc từ thứ hai đến thứ sáu (buổi sáng từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút và buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút).

- Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Thành phần, số lượng hồ sơ: (Điều 13 Thông tư số 35/2011/TT-BNNPTNT)

a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:

+ Tờ trình đề nghị.

+ Bản thuyết minh thiết kế.

+ Sơ đồ khu khai thác tận dụng, tận thu.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- **Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh.

c) Cơ quan phối hợp: Chi cục Lâm nghiệp - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Phụ lục 1, Mẫu đề cương thuyết minh thiết kế ban hành kèm theo Thông tư 35/2011/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 5 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- **Lệ phí:** Không có quy định.

- **Kết quả thủ tục hành chính:** Giấy phép hoặc văn bản từ chối.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không có quy định.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng; có hiệu lực ngày 25 tháng 3 năm 2006.

+ Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế quản lý rừng; có hiệu lực ngày 07 tháng 9 năm 2006.

+ Thông tư số 35/2011/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 5 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn thực hiện khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ; có hiệu lực ngày 05 tháng 7 năm 2011.

Phụ lục 1: Mẫu đề cương thuyết minh thiết kế khai thác
(Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2011/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 5 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị chủ quản:.....
Tên đơn vị.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG
THUYẾT MINH THIẾT KẾ KHAI THÁC

I. Đặt vấn đề:

- Tên chủ rừng (đơn vị khai thác).....
- Mục đích khai thác.....

II. Tình hình cơ bản khu khai thác

1. Vị trí, ranh giới khu khai thác:

a) Vị trí: Thuộc lô....., khoảnh,..... Tiểu khu

b) Ranh giới:

- Phía Bắc giáp.....
- Phía Nam giáp.....
- Phía Tây giáp.....
- Phía Đông giáp.....

2. Diện tích khai thác:.....ha;

3. Loại rừng đưa vào khai thác.

III Các chỉ tiêu kỹ thuật lâm sinh:

1. Tổng trữ lượng, trữ lượng bình quân.....

2. Sản lượng cây đứng...

3. Tỷ lệ lợi dụng:

4. Sản lượng khai thác.

(kèm theo biểu tài nguyên và các chỉ tiêu lâm học)

IV. Sản phẩm khai thác:

- Tổng sản lượng khai thác..... (phân ra từng lô, khoảnh), cụ thể:

+ Gỗ: số cây....., khối lượngm³

+ Lâm sản ngoài gỗ.....(m³/ cây/tấn..)

- Chung loại sản phẩm (Đối với gỗ phân theo từng loài, từng nhóm gỗ; đối với lâm sản ngoài gỗ phân theo từng loài)

(kèm theo biểu sản phẩm khai thác)

V. Biện pháp khai thác, thời gian hoàn thành.

- a) Chặt hạ:
- b) Vận xuất:
- c) vận chuyển
- d) vệ sinh rừng sau khai thác
- e) Thời gian hoàn thành.

VI. Kết luận, kiến nghị.

Chủ rừng /đơn vị khai thác

*(ký tên ghi rõ họ tên,
đóng dấu nếu có)*

B. Thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung: Lĩnh vực Lâm nghiệp**1. Thủ tục Cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng giữa 3 loại rừng đối với những khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác lập****- Trình tự thực hiện:**

* **Bước 1.** Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh (số 176 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh), vào các ngày làm việc từ thứ hai đến thứ sáu (buổi sáng từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút và buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút).

* **Bước 2:** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận và kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ theo quy định:

+ Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ thì viết giấy biên nhận giao cho người nộp.

+ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, không hợp lệ: trả lại hồ sơ và hướng dẫn để tổ chức bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

* **Bước 3:** Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải trả kết quả xử lý hồ sơ cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp hồ sơ chưa đạt yêu cầu, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ra văn bản trả lại hồ sơ và nêu rõ lý do về việc hồ sơ chưa đạt.

* **Bước 4:** Nhận kết quả giải quyết hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, vào các ngày làm việc từ thứ hai đến thứ sáu (buổi sáng từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút và buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút).

- **Cách thức thực hiện:** Trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- **Thành phần, số lượng hồ sơ:** (Khoản 1 Điều 1 Quyết định số 34/2011/QĐ-TTg)

a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:

+ Giấy đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng (theo Mẫu ban hành kèm theo Quyết định số 34/2011/QĐ-TTg).

+ Báo cáo hiện trạng rừng;

+ Các tiêu chí và chỉ số cho phép xác lập loại rừng xin chuyển đổi.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- **Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

b) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh.

c) Cơ quan phối hợp: Chi cục Lâm nghiệp - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh và các sở - ngành liên quan.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Giấy đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng (Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2011/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ).

- **Lệ phí:** Không có quy định

- **Kết quả thủ tục hành chính:** Quyết định hành chính.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Việc chuyển đổi mục đích sử dụng rừng này sang loại rừng khác phải đạt các tiêu chí và chỉ số cho phép của loại rừng đó.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng; có hiệu lực ngày 25 tháng 3 năm 2006.

+ Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế quản lý rừng; có hiệu lực ngày 07 tháng 9 năm 2006.

+ Quyết định số 34/2011/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều Quy chế quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ; có hiệu lực ngày 19 tháng 8 năm 2011.

* **Ghi chú:** Phần chữ in nghiêng là nội dung được sửa đổi, bổ sung.

MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2011/QĐ-TTg
 ngày 24 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ)*

TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG

Kính gửi:

Tên đơn vị (đối với tổ chức) hoặc họ và tên (đối với hộ gia đình, cá nhân)

Địa chỉ: được giao
 quản lý, sử dụng ha rừng, tại khoảnh, tiểu khu thôn, bản xã
 huyện tỉnh (thành phố trực thuộc Trung ương) (giấy chứng nhận quyền
 sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ngày tháng
 năm (hoặc quyết định giao đất, giao rừng số/..... ngày tháng
 năm).

Hiện trạng rừng đang quản lý ha, trong đó:

- Rừng sản xuất: ha;
- Rừng phòng hộ: ha;
- Rừng đặc dụng: ha;

Đề nghị được chuyển mục đích sử dụng từ rừng sang rừng
 cụ thể:

Vị trí chuyển đổi: lô, khoảnh tiểu khu thôn, bản xã
 huyện tỉnh (thành phố trực thuộc Trung ương)

Diện tích chuyển đổi:

Đề nghị xem xét, giải quyết./.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
 (hoặc chủ hộ gia đình)
 (Ký tên, đóng dấu)